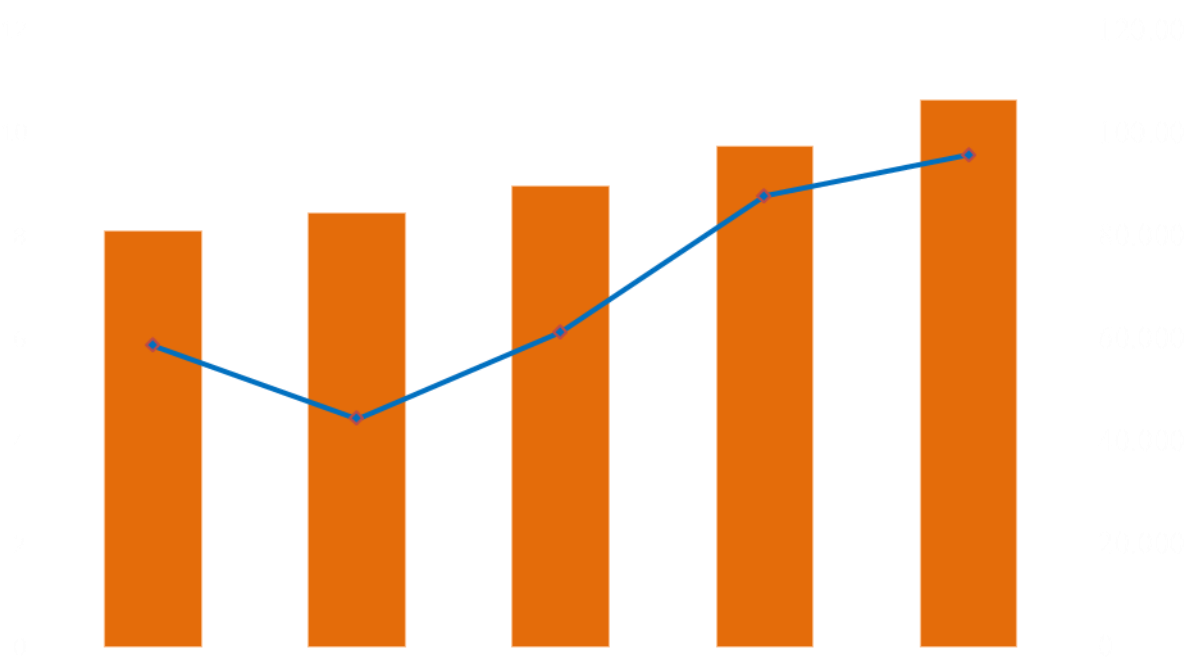




**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 02 NĂM 2025**



*Nghệ An, tháng 02 năm 2025*

## **BÁO CÁO** **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **THÁNG 02 NĂM 2025**

### **I. LĨNH VỰC KINH TẾ**

#### **1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Hai chủ yếu tập trung thu hoạch rau màu vụ Đông, gieo trồng lúa và các loại rau màu vụ Xuân theo đúng khung lịch thời vụ. Sản xuất chăn nuôi cơ bản ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra, từng bước phát triển trong việc tái đàn. Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào các hoạt động hưởng ứng phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” Xuân Ất Tỵ năm 2025. Sản xuất thủy sản tiếp tục duy trì phát triển, ngư dân vươn khơi bám biển, đánh bắt hải sản dài ngày trên biển.*

##### **1.1. Sản xuất nông nghiệp**

###### **a) Trồng trọt**

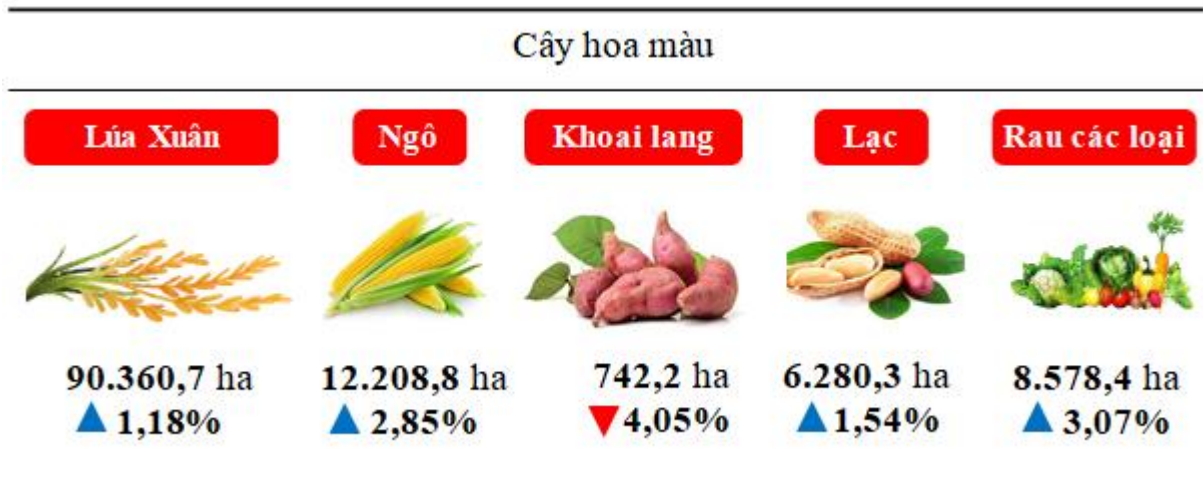
###### *Cây hàng năm*

Tính đến ngày 20/02/2025 tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh ước đạt 148.204,1 ha, tăng 0,28% (+411,1 ha) so với cùng kỳ năm trước: Trong đó: Diện tích gieo trồng lúa ước đạt 90.360,7 ha, tăng 1,18%; diện tích gieo trồng ngô ước đạt 27.415,4 ha, đạt 98,81%; diện tích gieo trồng khoai lang ước đạt 1.975,3 ha, bằng 94,96%; diện tích gieo trồng lạc ước đạt 7.178,4 ha, tăng 0,55%; diện tích rau các loại ước đạt 21.032,7 ha, đạt 98,88% và diện tích đậu/đỗ các loại ước đạt 239,2 ha, tăng 0,57 % so với cùng kỳ năm 2024.

###### *\* Tiến độ sản xuất vụ Xuân*

Sản xuất vụ Xuân có vai trò quan trọng, quyết định đến năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi của cả năm. Vì vậy, ngay từ đầu vụ xác định những thuận lợi, khó khăn đối với sản xuất, các sở, ngành và địa phương đã xây dựng Đề án tổ chức sản xuất, với mục tiêu bám vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, bám sát tình hình thời tiết, sâu bệnh, chỉ đạo hướng dẫn bà con thực hiện nghiêm túc thời biểu sản xuất. Tập trung mọi nguồn lực cho sản xuất trồng trọt vụ Xuân năm 2025 góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2025.

**Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm**  
(Tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2025)



Tính đến ngày 20/02/2025 tổng diện tích gieo trồng cây vụ Xuân 2025 toàn tỉnh ước đạt 124.938,5 ha, tăng 1,28% (+1.584,2ha) so với cùng kỳ năm trước, cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 90.360,7 ha, tăng 1,18% (+1.049,7 ha), bằng 99,85% kế hoạch. Trong đó: diện tích lúa lai ước đạt 42.597,5 ha, tăng 2,1% (+877,5 ha); diện tích lúa thuần ước đạt 47.763,2 ha, tăng 0,36% (+172,2 ha). Mặc dù việc triển khai gieo cấy đã hoàn tất, nhưng điều kiện thời tiết không thuận lợi, đặc biệt là đợt rét đậm kéo dài trong những ngày qua, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự sinh trưởng của cây lúa. Ngành Nông nghiệp khuyến cáo người dân thường xuyên thăm đồng, đảm bảo đủ nước, tập trung chăm sóc, làm cỏ, sục bùn, kết hợp bón phân và phòng trừ sâu bệnh đúng kỹ thuật để cây lúa đẻ nhánh tập trung và đạt số nhánh hữu hiệu cao.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 12.208,8 ha, tăng 2,85% (+338,5 ha) so với cùng kỳ năm trước, bằng 66,71% kế hoạch. Vụ Xuân năm nay toàn tỉnh ưu tiên sử dụng các giống ngô có năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng chống chịu tốt với sâu bệnh, các giống được trồng chủ lực như: DK6919s, NK7328, CP 511, NK4300, HN 68. Diện tích ngô chưa gieo trỉa còn lại khoảng 6.000 ha chủ yếu tập trung ở các huyện Tân Kỳ, Anh Sơn, Nghĩa Đàn, Đô Lương, Nghi Lộc.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 742,2 ha, giảm 4,05% (-31,3 ha) so với cùng kỳ năm trước, bằng 74,22% kế hoạch. Các giống được tuyển chọn và sử dụng rộng rãi như: K4, Nhật đỏ, Nhật vàng.

- Diện tích gieo trồng lạc ước đạt 6.280,3 ha, tăng 1,54% (+95,5 ha), bằng 78,5% kế hoạch. Sử dụng các giống Sen Nghệ An (75/23), L14, L23, TB25, L20, các giống này có ưu điểm là năng suất cao, không kén đất, chống chịu sâu bệnh, khả năng sinh trưởng và phát triển tốt.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 8.615,9 ha, tăng 3,02% (+252,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích rau các loại ước đạt 8.578,4 ha, tăng 3,07% (+255,4 ha), bằng 74,59% kế hoạch. Một số huyện có diện tích thâm canh rau hàng hóa có giá trị cao như: Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Yên Thành, Nam Đàn, Nghi Lộc.

- Cây hằng năm khác còn lại: Diện tích gieo trồng ước đạt 6.507,8 ha, giảm 1,91% (-126,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích cỏ voi ước đạt 5.627,2 ha, giảm 2,36% (-135,9 ha).

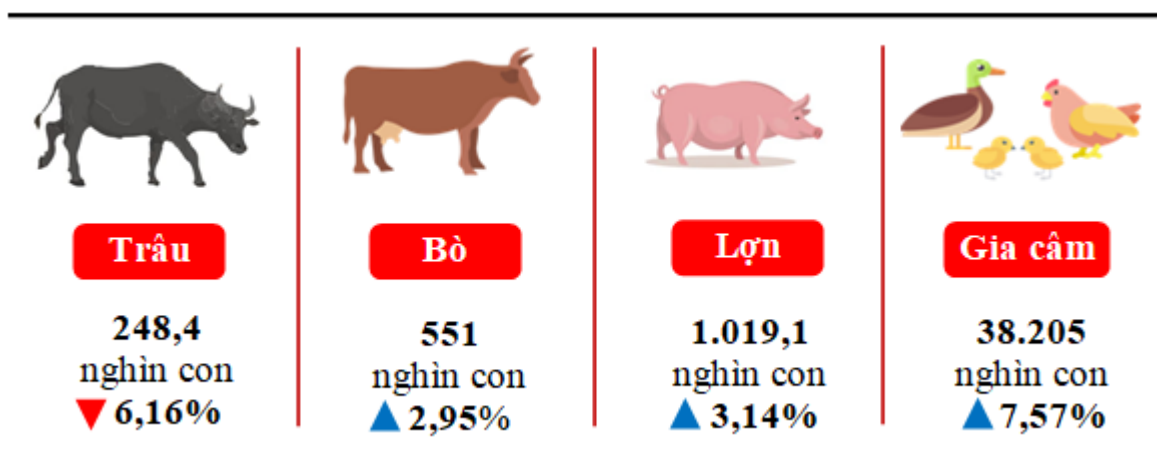
#### *Cây lâu năm*

Sau nhiều năm liên tiếp giảm về diện tích thì đến nay cơ bản cây lâu năm đã ổn định, các địa phương đã quy hoạch, bố trí lại cây trồng phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn. Tổng diện tích hiện có cây lâu năm sơ bộ năm 2024 đạt 44.098,3 ha, tăng 0,39% (+172 ha) so với cùng kỳ năm trước.

#### **b) Chăn nuôi**

Hiện nay các địa phương đang triển khai công tác rà soát, lập kế hoạch tiêm phòng vacxin đàn gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2025 theo quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Nghệ An. Nhằm chủ động thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm và thủy sản, hạn chế tối đa thiệt hại về kinh tế do dịch bệnh động vật gây ra; đảm bảo an sinh xã hội, phát triển chăn nuôi bền vững, bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường. Đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, vận chuyển, giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật.

**Hình 2: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 02/2025**



- Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 02 năm 2025 ước đạt 248.355 con, giảm 6,16% (-16.313 con) so với cùng kỳ năm trước. Tình hình chăn nuôi trâu trong những năm gần đây có xu hướng giảm dần, do đa số diện tích đất trồng lúa sử dụng cơ giới hóa, diện tích chăn thả bị thu hẹp. Bên cạnh đó, thịt trâu khó tiêu thụ, không cạnh tranh được với thịt trâu đông lạnh giá rẻ trên thị trường.

- Tổng đàn bò tại thời điểm tháng 02 năm 2025 ước đạt 550.952 con, tăng 2,95% (+15.764 con) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 80.677 con, tăng 1,06% (+849 con). Tổng đàn bò phát triển thuận lợi, phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến, người chăn nuôi có lãi ổn định. Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Tổng đàn lợn tại thời điểm tháng 02 năm 2025 ước đạt 1.019.106 con, tăng 3,14% (+30.984 con) so với cùng kỳ năm 2024. Giá lợn hơi vẫn đang trong xu hướng tăng trên cả nước và chưa có dấu hiệu dừng lại tạo động lực cho các hộ chăn nuôi tích cực tái đàn.

- Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm tháng 02 năm 2025 ước đạt 38.205 nghìn con, tăng 7,57% (+2.689 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 32.236 nghìn con, tăng 8,05% (+2.403 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm đang được đẩy mạnh trong thời gian qua do vốn đầu tư thấp hơn so với các con nuôi khác, phù hợp với điều kiện của nhiều hộ; giá bán thịt hơi xuất chuồng và các sản phẩm gia cầm khá ổn định nên người dân tập trung đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm.

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 20/02/2025, xảy ra như sau:

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: Từ ngày 01/01/2025 đến nay trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã xảy ra 8 ổ dịch tại 4 huyện là: Diễn Châu, Anh Sơn, Quỳnh Lưu và Con Cuông. Số lợn chết, buộc tiêu hủy 110 con, tổng trọng lượng 4.851 kg.

- Các bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

Để công tác phòng chống dịch bệnh động vật đạt hiệu quả, UBND tỉnh Nghệ An đề nghị các địa phương triển khai đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật. Giám sát phát hiện sớm các loại dịch bệnh nguy hiểm xảy ra ở động vật nuôi, thủy sản, động vật hoang dã... nhằm xử lý kịp thời, dập tắt dịch nhanh chóng, giảm thiểu tối đa thiệt hại cho ngành chăn nuôi năm 2025.

## **1.2. Sản xuất lâm nghiệp**

*Năm 2025, Nghệ An phấn đấu trồng rừng tập trung 20.000 ha các loại. Để hoàn thành kế hoạch này các sở, ngành, địa phương, các hợp tác xã dịch vụ lâm nghiệp tổ chức gieo ươm cây giống đáp ứng nhu cầu trồng rừng. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh giống tại vườn ươm. Đến nay toàn tỉnh đã gieo ươm trên 6 triệu cây giống các loại, trong đó chủ lực là các loài Keo.*

- Ngay sau nghỉ Tết Nguyên đán Ất Ty, các địa phương trong toàn tỉnh có diện tích đất lâm nghiệp trồng, đất rừng sau khai thác đã đồng loạt ra quân trồng rừng, trồng cây phân tán vào đầu năm mới. Diện tích trồng rừng tập trung trong tháng 02 ước đạt 1.773,4 ha, tăng 0,59% (+10,38 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng ước đạt 3.525,4 ha, tăng 10,55% (+336,43 ha).

- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng 02 năm 2025 ước đạt 595,9 nghìn cây, tăng 46,77% (+189,9 nghìn cây). Lũy kế 2 tháng ước đạt 1.004,1 nghìn cây, tăng 25,04% (+201,1 nghìn cây). Trong đợt hưởng ứng phát động Tết trồng cây năm 2025 toàn tỉnh có hơn 406 ngàn cây xanh phân tán các loại như: Sao đen, Sầu, Xoài.

- Sản lượng gỗ khai thác tháng 02 năm 2025 ước tính đạt 85.948,5 m<sup>3</sup>, tăng 5,31% (+4.334,5 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng ước đạt 181.322,3 m<sup>3</sup>, tăng 14,95% (+23.579,3 m<sup>3</sup>). Sản lượng gỗ khai thác tăng do năm ngoài trùng Tết Nguyên đán.

Tháng 02 năm 2025 lực lượng kiểm lâm đã phát hiện và bắt giữ, xử lý 15 vụ vi phạm lâm luật trong đó: Vi phạm quy định về quản lý rừng, sử dụng rừng 1 vụ; vi phạm về quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng 12 vụ; vi phạm về quản lý lâm sản 2 vụ. Lâm sản tịch thu 3,5 m<sup>3</sup> gỗ các loại, thu nộp ngân sách Nhà nước là 132,3 triệu đồng. Lũy kế 2 tháng đầu năm đã xử lý 36 vụ vi phạm lâm luật, tịch thu 8,8 m<sup>3</sup> gỗ các loại, thu nộp ngân sách 426,2 triệu đồng. Đề chủ động kiểm soát tình hình, kịp thời xử lý, ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn. Các ngành chức năng, địa phương cần triển khai hiệu quả công tác kiểm tra, truy quét các địa bàn trọng điểm về khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản, phá rừng trái pháp luật.

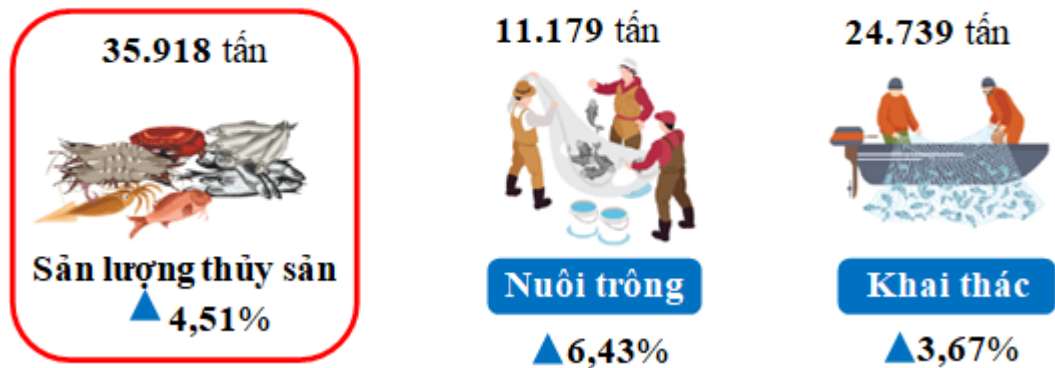
### **1.3. Sản xuất thủy sản**

*Sản xuất thủy sản tháng Hai năm 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên các con nuôi. Sản xuất thủy sản phát triển đồng bộ cả về khai thác và nuôi trồng.*

Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 02 năm 2025 ước đạt 12.087 tấn, tăng 3,55% (+414,4 tấn), trong đó cá ước đạt 10.882 tấn, tăng 3,39% (+357 tấn); tôm khai thác ước đạt 93 tấn, tăng 3,33% (+3 tấn) và thủy sản khác ước đạt 1.112 tấn, tăng 5,1% (+54 tấn). Lũy kế 2 tháng năm 2025 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 24.739 tấn, tăng 3,67% (+875,8 tấn), trong đó cá ước đạt 21.554 tấn, tăng 3,45% (+719 tấn); tôm khai thác ước đạt 258 tấn, tăng 3,2% (+8 tấn) và thủy sản khác ước đạt 2.927 tấn, tăng 5,36% (+149 tấn). Sản lượng khai thác tăng do thời tiết thuận lợi, phương tiện đánh bắt được trang bị hiện đại, công tác tìm kiếm ngư trường khai thác hợp lý, công nghệ bảo quản sản phẩm trên tàu được đầu tư và các chính sách hỗ trợ ngư dân đạt hiệu quả khi vươn khơi đánh bắt xa bờ.

### Hình 3. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác

02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



Các hình thức nuôi cá ao hồ nhỏ, đập lớn, các lồng bè bà con vẫn duy trì ổn định, sản phẩm nuôi truyền thống đang trong thời kỳ thu hoạch để kịp cung cấp sản lượng cho người tiêu dùng. Sản lượng nuôi trồng tháng 02 năm 2025 ước đạt 5.564 tấn, tăng 6,24% (+326,7 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 5.185 tấn, tăng 6,37% (+310,7 tấn); tôm ước đạt 14 tấn, tăng 7,69% (+1 tấn); thủy sản khác ước đạt 365 tấn, tăng 4,29% (+15 tấn). Lũy kế 2 tháng năm 2025 sản lượng nuôi trồng ước đạt 11.179 tấn, tăng 6,43% (+675,4 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 10.155 tấn, tăng 6,52% (+621,7 tấn); tôm ước đạt 176 tấn, tăng 7,98% (+13 tấn); thủy sản khác ước đạt 848 tấn, tăng 5,04% (+40,7 tấn). Hiện nay một số địa phương đang phát triển nuôi các loại có giá trị kinh tế cao như: cá Lăng, Leo, Lóc, Ba Ba, Éch, Lươn, Tôm Càng Xanh. Hình thức nuôi quảng canh cải tiến, chủ yếu sử dụng phụ phẩm từ nông nghiệp.

## 2. Sản xuất công nghiệp

*Năm 2025, nền kinh tế thế giới vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn, đặc biệt là khả năng hồi phục chậm trở lại của xu hướng phi toàn cầu hoá, bảo hộ mậu dịch, chiến tranh thương mại và căng thẳng địa chính trị mới. Tuy nhiên, ở trong nước cũng như trong tỉnh các ngành công nghiệp có nhiều cơ hội hơn từ việc đón nhận các dòng vốn đầu tư nước ngoài mới cùng những dự án lớn trong các dự án trọng điểm, đặc biệt là các ngành công nghệ cao như bán dẫn, năng lượng tái tạo, đường sắt tốc độ cao.*

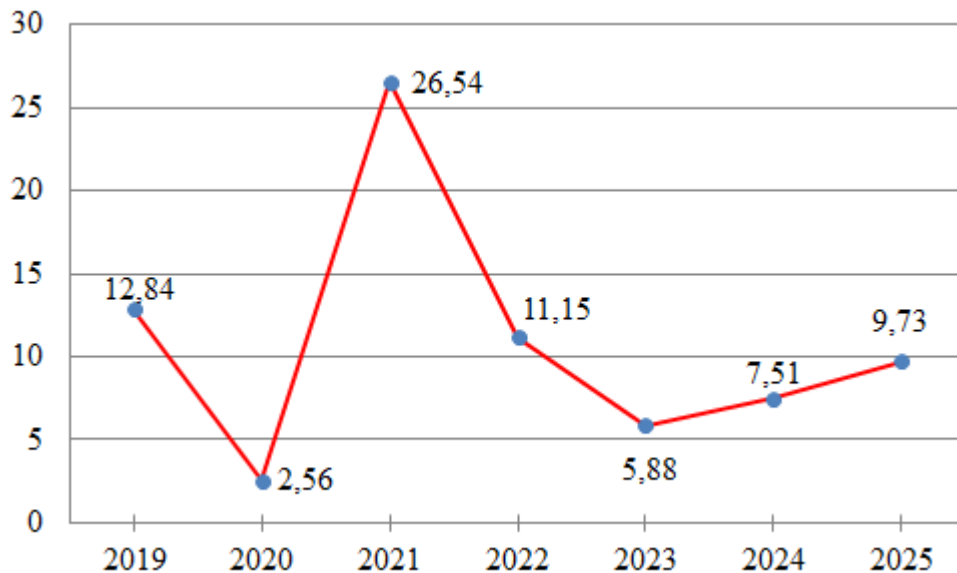
Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2025 ước tính tăng 13,85% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,39%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 13,37%; Công nghiệp khai khoáng tăng 8,61%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí bằng 99,66%.

Trong tháng 02, các doanh nghiệp đã tích cực tìm được thị trường tiêu thụ, đơn hàng tăng, lao động ổn định nên một số sản phẩm sản xuất ra tăng so với

cùng kỳ, như: Đốc sặc ước đạt 1,7 triệu cái, gấp 2,97 lần; Tai nghe không nổi với micro ước đạt 4,0 triệu cái, gấp 2,7 lần; Phân hóa học NPK ước đạt 6,3 nghìn tấn, gấp 2,0 lần; Vỏ hộp lon bia ước đạt 811,6 tấn, tăng 85,76%; Sữa chua ước đạt 3,7 nghìn tấn, tăng 38,24%; Thùng carton ước đạt 2,2 triệu chiếc, tăng 32,72%; Sợi ước đạt 500,0 tấn, tăng 32,28%; Clanhke xi măng ước đạt 627,6 nghìn tấn, tăng 23,57%; Điện thương phẩm ước đạt 369 triệu Kwh, tăng 15,08%; Đá xây dựng ước đạt 387,2 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 14,91%; Bia đóng lon ước đạt 8,1 triệu lít, tăng 13,42%; Thức ăn gia súc ước đạt 16,3 nghìn tấn, tăng 11,67%; Xi măng ước đạt 649,8 nghìn tấn, tăng 10,75%.

Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp, nhà máy gặp khó khăn do ảnh hưởng của tình hình thế giới cũng như trong nước, chi phí sản xuất tăng cao nên sản phẩm sản xuất thấp. Các sản phẩm sản xuất ước đạt thấp như: Nước mắm ước đạt 11,4 triệu lít, giảm 52,68%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 2,0 nghìn tấn, giảm 33,40%; Bia đóng chai ước đạt 1,8 triệu lít, giảm 23,66%; Ống nhựa Tiên Phong ước đạt 989,0 tấn, giảm 16,89%; Bao bì bằng giấy ước đạt 3,3 triệu chiếc, giảm 8,93%; Tôn lợp ước đạt 121,5 nghìn tấn, giảm 7,91%; Bột đá ước đạt 41 nghìn tấn, giảm 6,33%; Đường ước đạt 26,8 nghìn tấn, giảm 6,03%.

**Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 02 tháng so với cùng kỳ năm trước  
Trong giai đoạn 2019 - 2025 (%)**



Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính tăng 9,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,36%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 13,17%; Công nghiệp khai khoáng bằng 98,44% và Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí bằng 96,49%.

Chỉ số ngành Công nghiệp tăng do một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, tăng hàng xuất khẩu, một số sản phẩm đã tìm được thị trường

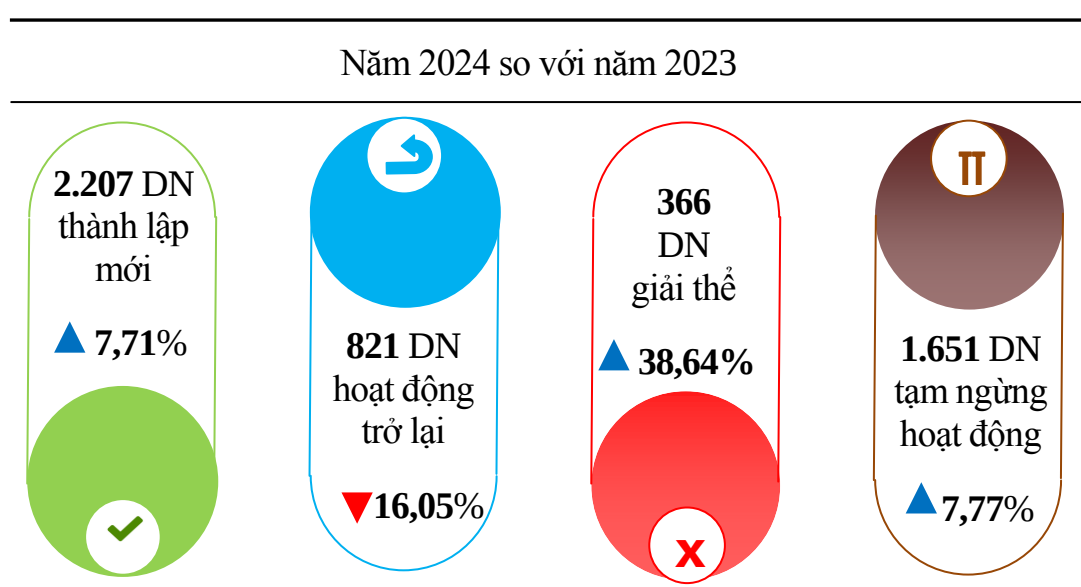
tiêu thụ nên sản xuất ổn định như: Đốc sặc ước đạt 3,1 triệu cái, gấp 2,0 lần; Tai nghe không nổi với micro ước đạt 8,6 triệu cái, tăng 81,49%; Sữa chua ước đạt 7,7 nghìn tấn, tăng 48,01%; Clanhke xi măng ước đạt 1,3 triệu tấn, tăng 32,78%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 1,4 nghìn tấn, tăng 29,56%; Phân bón hóa học NPK ước đạt 12,1 nghìn tấn, tăng 28,63%; Thùng carton ước đạt 4,3 triệu chiếc, tăng 16,11%; Thức ăn gia súc ước đạt 32,5 nghìn tấn, tăng 13,82%; Bia đóng lon ước đạt 17,8 triệu lít, tăng 9,81%; Sữa tươi ước đạt 61,9 triệu lít, tăng 8,93%.

Bên cạnh đó, vẫn còn không ít doanh nghiệp, nhà máy gặp khó khăn, thách thức, khó khôi phục được sản xuất do ảnh hưởng của tình hình thế giới, trong nước và trong tỉnh, khó khăn về thị trường tiêu thụ nên một số sản phẩm có mức tăng trưởng thấp và giảm, như: Nước mắm ước đạt 22,3 triệu lít, giảm 59,42%; Bia đóng chai ước đạt 4,2 triệu lít, giảm 15,33%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 1,9 nghìn tấn, giảm 24,65%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 4,9 nghìn tấn, giảm 22,74%; Loa BSE ước đạt 5,6 triệu cái, giảm 21,93%; Bao bì bằng giấy ước đạt 6,3 triệu chiếc, giảm 15,98%; Đá chế biến ước đạt 150,2 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 12,95%; Đường ước đạt 56,9 nghìn tấn, giảm 6,59%; Quần áo không dệt kim ước đạt 13,0 triệu cái, giảm 6,52%.

### **3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

*Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các Sở, ngành, địa phương tập trung tháo gỡ nhanh nhất các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp; cầu thị, lắng nghe ý kiến của các doanh nghiệp, kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Gắn trách nhiệm người đứng đầu của từng cơ quan, đơn vị trong công tác cải cách hành chính đặc biệt là rút ngắn thời gian xử lý thủ tục đầu tư trong lĩnh vực đầu tư.*

Năm 2024 (Từ ngày 01/01/2024 - 31/12/2024), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 2.207 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 7,71% (+158 doanh nghiệp) so với năm 2023, với tổng số vốn đăng ký thành lập 23.484,8 tỷ đồng, tăng 24,82% (+4.670,4 tỷ đồng). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 1.047 đơn vị, tăng 21,18% (+183 đơn vị). Có 821 doanh nghiệp hoạt động trở lại giảm 16,05% (-157 doanh nghiệp). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoạt động trở lại là 137 đơn vị, tăng 23,42% (+26 đơn vị). Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 1.651 doanh nghiệp, tăng 7,77% (+119 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tạm ngừng hoạt động 220 đơn vị, tăng 18,92% (+35) đơn vị; Số doanh nghiệp đã giải thể là 366 doanh nghiệp, tăng 38,64% (+102 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã giải thể 314 đơn vị, giảm 3,09% (-10 đơn vị); Số doanh nghiệp thông báo giải thể là 762 doanh nghiệp, tăng 78,04% (+334 doanh nghiệp).

**Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tính đến thời điểm cuối tháng 02 năm 2025 tăng 4,42% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 92,36%; ngành chế biến, chế tạo tăng 5,16%; ngành sản xuất và phân phối điện bằng 99,16%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 99,64%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước giảm 8,3%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,17% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,87%.

#### 4. Đầu tư

*Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 18/01/2025 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, gồm 6 nội dung trọng tâm chỉ đạo, điều hành, 12 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và 177 nhiệm vụ cụ thể được giao cho các sở ngành; đồng thời, xây dựng kịch bản tăng trưởng năm 2025 theo từng quý và cả năm; thành lập 5 Tổ công tác để chỉ đạo, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực nhằm thúc đẩy việc thực hiện kế hoạch, triển khai nhiệm vụ ngay từ đầu năm với tinh thần và quyết tâm cao nhất.*

Từ ngày 01/02/2025 - 24/02/2025 trên địa bàn tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 2 dự án với tổng vốn đầu tư 162,7 tỷ đồng; điều chỉnh cho 7 lượt dự án, trong đó có 02 lượt điều chỉnh vốn, tổng vốn điều chỉnh tăng 45,4 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh là 208,1 tỷ đồng.

Dự án cấp mới lớn: Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe Tây Nam Nghệ An tại huyện Đô Lương của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tây Nam Nghệ An tổng mức đầu tư (TMĐT) 124,34 tỷ đồng.

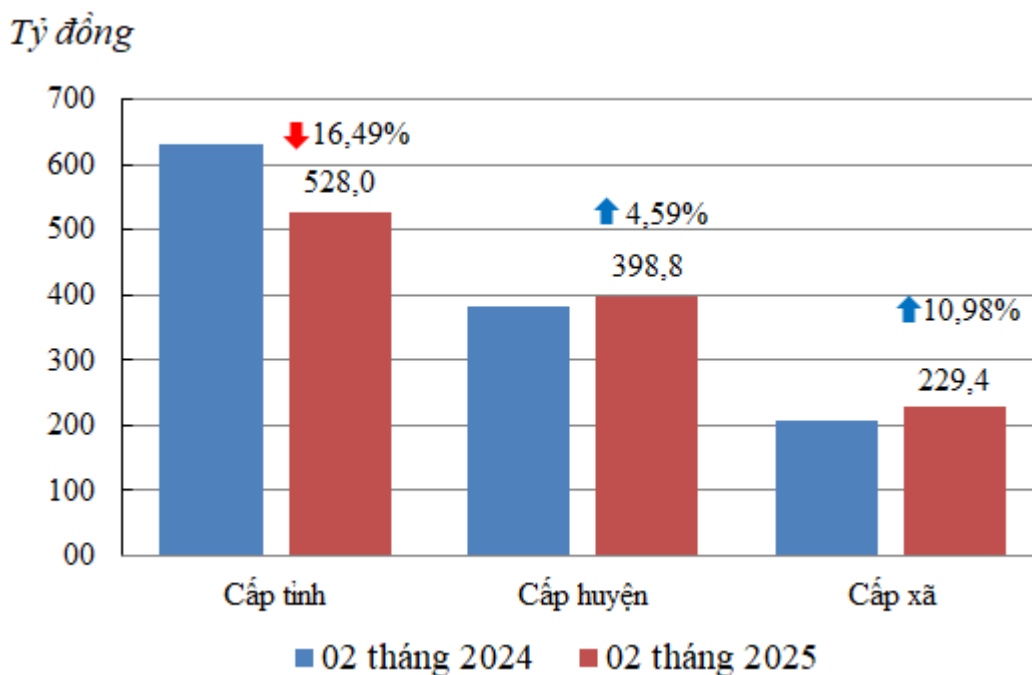
Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 (tính đến ngày 24/02/2025), trên địa bàn toàn tỉnh đã cấp mới (chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) cho 5 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 691,3 tỷ đồng. Điều chỉnh 24 lượt dự án, trong đó điều chỉnh tổng vốn đầu tư 7 lượt dự án với tổng vốn đầu tư tăng 3.178,8 tỷ đồng. Tổng số vốn cấp mới và điều chỉnh là 3.870,1 tỷ đồng. Trong đó: phân theo hình thức đầu tư: Đầu tư trong nước: cấp mới cho 4 dự án với TMĐT đăng ký là 652,9 tỷ đồng; Đầu tư FDI cấp mới cho 01 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1,5 triệu USD, điều chỉnh vốn cho 2 dự án/TMĐT tăng 8 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 9,5 triệu USD.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Hai năm 2025 ước đạt 583,7 tỷ đồng, bằng 95,84% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 267,1 tỷ đồng, bằng 84,39%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 206,5 tỷ đồng, tăng 8,88%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 110 tỷ đồng, tăng 7,02%.

Những dự án trọng điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong tháng 02 năm 2025: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) từ km 7-76 với TMĐT 4.651 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 27,3 tỷ đồng; Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 31,2 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 18,5 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 2,7 tỷ đồng; Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ) với TMĐT 684,4 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 5,0 tỷ đồng; Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 10,5 tỷ đồng; Xây dựng Trường Đại học Y Khoa (cơ sở II) với TMĐT 250 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,7 tỷ đồng; Cải tạo vỉa hè đường Lê Hồng Phong, thành phố Vinh với TMĐT 245,3 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 10,3 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,3 tỷ đồng; Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương với TMĐT 428,8 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 5,0 tỷ đồng.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025 vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.156,2 tỷ đồng, bằng 94,75% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 528 tỷ đồng, bằng 83,51%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 398,8 tỷ đồng, tăng 4,59%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 229,4 tỷ đồng, tăng 10,98% so với cùng kỳ năm 2024.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
02 tháng năm 2024-2025 phân theo cấp quản lý**



Tập trung chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị thi công tập trung nhân lực, thiết bị đẩy nhanh tiến độ thi công đảm bảo tiến độ và chất lượng các công trình, đảm bảo an toàn giao thông đối với các dự án: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) đoạn từ Km7 - Km76; Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương; Tuyến đường tránh thị trấn Nam Đàn; Sửa chữa nền, mặt đường, bổ sung hệ thống thoát nước và an toàn giao thông trên tuyến đường tỉnh 534 đoạn từ Km3+900 - Km10+400, tỉnh Nghệ An và Cải tạo, nâng cấp ĐT.532 đoạn Km0 - Km28. Phối hợp với các Hội đồng giải phóng mặt bằng các huyện để đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng các dự án Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) đoạn từ Km7 - Km76; Tuyến đường tránh thị trấn Nam Đàn (giai đoạn 1); Cải tạo, nâng cấp ĐT.532 đoạn Km0+00 - Km28+00.

### **5. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

*Tập trung tăng cường thực hiện các giải pháp thu ngân sách nhà nước ngay từ những tháng đầu năm 2025, tiếp tục thực hiện công tác quản lý nợ thuế, khoanh nợ thuế theo quy định. Kịp thời giải quyết khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp. Góp phần triển khai có hiệu quả hoạt động quản lý tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh.*

#### **a, Thu ngân sách nhà nước**

Dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao 17.726,4 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 2 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 4.423,3 tỷ đồng, đạt 25,0% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 98% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Thu nội địa: ước thực hiện 4.267 tỷ đồng, đạt 26,60% dự toán và bằng 101,4% so với cùng kỳ năm 2024. Loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu tiền xổ số kiến thiết thu nội địa 2 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 2.558,3 tỷ đồng, đạt 22,3% dự toán và bằng 106,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: ước thực hiện 151,8 tỷ đồng, đạt 9,3% dự toán và bằng 50,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu viện trợ: ước thực hiện 2,5 tỷ đồng, đạt 8,3% dự toán.

- Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch: ước thực hiện 2 tỷ đồng, đạt 4% dự toán và bằng 117,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

### Hình 7. Thu chi ngân sách Nhà nước 02 tháng năm 2025



#### b, Chi ngân sách địa phương

Dự toán HĐND tỉnh giao cả năm 2025 là: 41.991,3 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 2 tháng đầu năm 2025 ước đạt 8.565,8 tỷ đồng, đạt 20,4% dự toán HĐND tỉnh giao, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 3.698,2 tỷ đồng, đạt 37,85% dự toán; Chi thường xuyên: 4.865,1 tỷ đồng, đạt 15,49% dự toán. Chi thường xuyên chủ yếu tập trung chi lương, các khoản có tính chất lương, đảm bảo hoạt động có tính chất thường xuyên của các cơ quan, đơn vị, các sự nghiệp và hỗ trợ kinh phí cho đối tượng bảo trợ xã hội.

- Chi viện trợ: 2,5 tỷ đồng, đạt 8,33% dự toán.

- Chi trả nợ vay: 103,1 tỷ đồng, đạt 2,1 lần dự toán

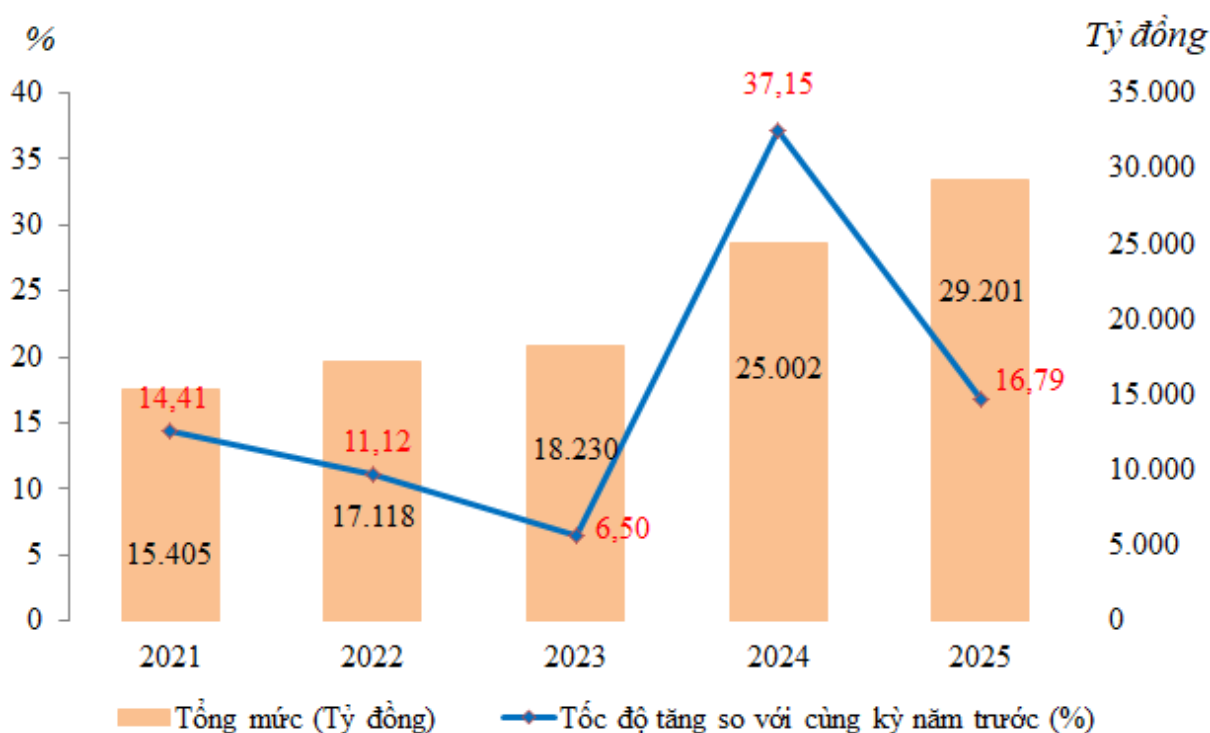
Cân đối ngân sách tỉnh và ngân sách các cấp địa phương được đảm bảo. Các khoản chi ngân sách được thực hiện, theo dự toán đã giao và tiến độ triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

## 6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, đời sống sinh hoạt, nhu cầu mua sắm tiêu dùng của người dân trở lại nhịp sống bình thường. Thị trường tiêu dùng tương đối ổn định, không có hiện tượng tăng giá đột biến do nguồn cung được đảm bảo.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02 năm 2025 ước đạt 14.064,8 tỷ đồng, giảm 7,08% so với tháng trước, tăng 21,49% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 29.200,8 tỷ đồng, tăng 52,23% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa  
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 02 tháng các năm 2021-2025**



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 năm 2025 ước đạt 11.589 tỷ đồng, chiếm 82,4% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 7,67% so với tháng trước và tăng 30,13% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 24.141,3 tỷ đồng chiếm 80,79% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 21,33% so với cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm ngành, có 8 nhóm ngành tăng gồm: Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 126,3 tỷ đồng, tăng 87,09%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 1.665,3 tỷ đồng, tăng 63,88%; Ô tô các loại ước đạt 3.567,9 tỷ đồng, tăng 43,72%; Đá quý, kim loại quý ước đạt 120,5 tỷ đồng, tăng 33,75%; Hàng may mặc ước đạt 1.002,4 tỷ đồng, tăng 30,79%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 13.001 tỷ đồng, tăng 24,09%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 674,8 tỷ đồng, tăng 8,03% và

Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 162,2 tỷ đồng, tăng 7,71%. Có 4/12 nhóm hàng giảm gồm: Xăng, dầu các loại ước đạt 1.678,1 tỷ đồng, giảm 16,17%; Hàng hóa khác ước đạt 449,4 tỷ đồng, giảm 7,5%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 357,8 tỷ đồng, giảm 2,7%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.336,2 tỷ đồng, giảm 2,27%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tháng 02 năm 2025 ước đạt 1.564,2 tỷ đồng, chiếm 11,12% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 6,16% so với tháng trước và tăng 20,49% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 3.231,1 tỷ đồng, tăng 15,22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 251,2 tỷ đồng, tăng 0,26%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 2.979,9 tỷ đồng, tăng 16,69%. Tháng 02 năm 2025, đây là tháng có nhiều lễ hội ở các điểm du lịch văn hoá tâm linh nổi tiếng như: Đền Cờn, Đền Quả Sơn, Đền Vua Mai Hắc Đế, Đền Ông Hoàng Mười, Đền thờ Hoàng đế Quang Trung, ... thu hút hàng vạn du khách từ khắp nơi về tham quan, chiêm bái. Lượng du khách du lịch, lưu trú trên toàn tỉnh trong tháng tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

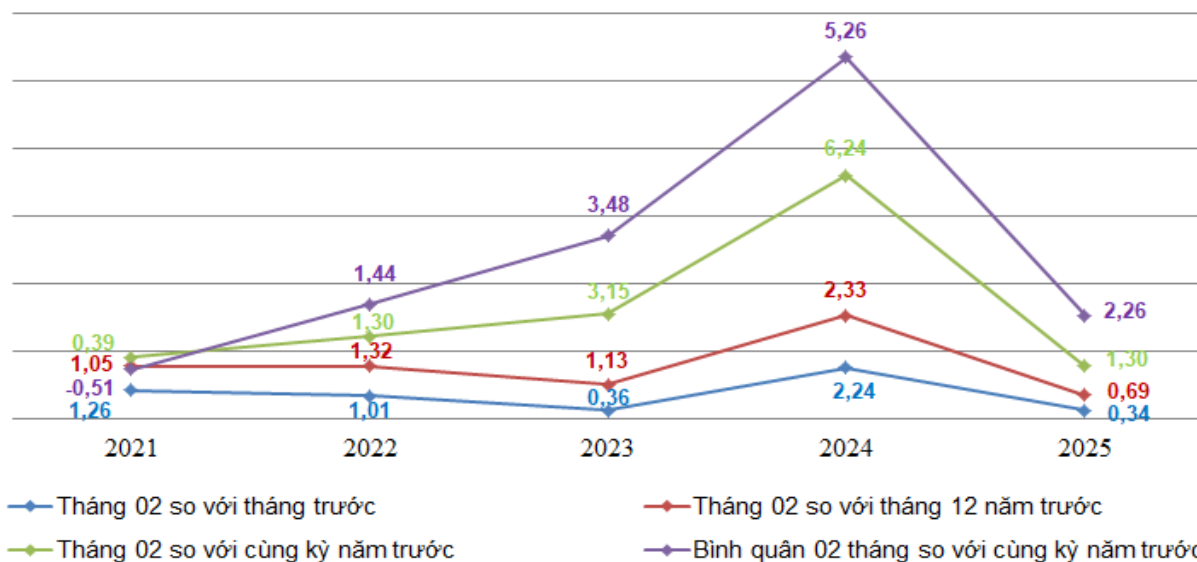
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 02 năm 2025 ước đạt 15,1 tỷ đồng, chiếm 0,11% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 3,6 lần so với tháng trước và tăng 23,65% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 19,3 tỷ đồng, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 02 năm 2025 ước đạt 869,5 tỷ đồng, chiếm 6,37% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 1,77% so với tháng trước và giảm 34,12% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 1.809,1 tỷ đồng, giảm 20,64% so với cùng kỳ năm trước.

Rằm tháng giêng rơi vào tháng 02 năm 2025 nên nhu cầu mua sắm, đi lại của người dân tăng, giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình, dịch vụ giao thông công cộng tăng, đây chính là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02 năm 2025 tăng 0,34% so với tháng trước.

Trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 4/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,91%; Giao thông tăng 0,49%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,06% và Đồ uống và thuốc lá tăng 0,04%. Có 4 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm so với tháng trước gồm: Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng giảm 0,24%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,14%; Hàng hóa và dịch vụ khác giảm tăng 0,07%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,01%. Có 3/11 nhóm hàng không tăng, không giảm so với tháng trước là: Thuốc và dịch vụ y tế, Bưu chính viễn thông và Giáo dục.

**Hình 9. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 02 các năm  
giai đoạn 2020-2025 (%)**



Bình quân 02 tháng năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,26% so với cùng kỳ năm trước. Có 8/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,38%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,91%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,03%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,45%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,22%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,97%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,88 % và Đồ uống và thuốc lá tăng 0,71%. Có 3/11 hàng hóa có chỉ số giá giảm so với tháng trước gồm: Giao thông giảm 2,49%; Giáo dục giảm 0,85% và Bưu chính viễn thông giảm 0,54%.

Chỉ số giá vàng tháng 02/2025 tăng 5,55% so với tháng trước, tăng 55,16% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 2 tháng tăng 51,97% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

Chỉ số đô la Mỹ tháng 02/2025 tăng 0,04% so với tháng trước, tăng 2,82% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 2 tháng tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước.

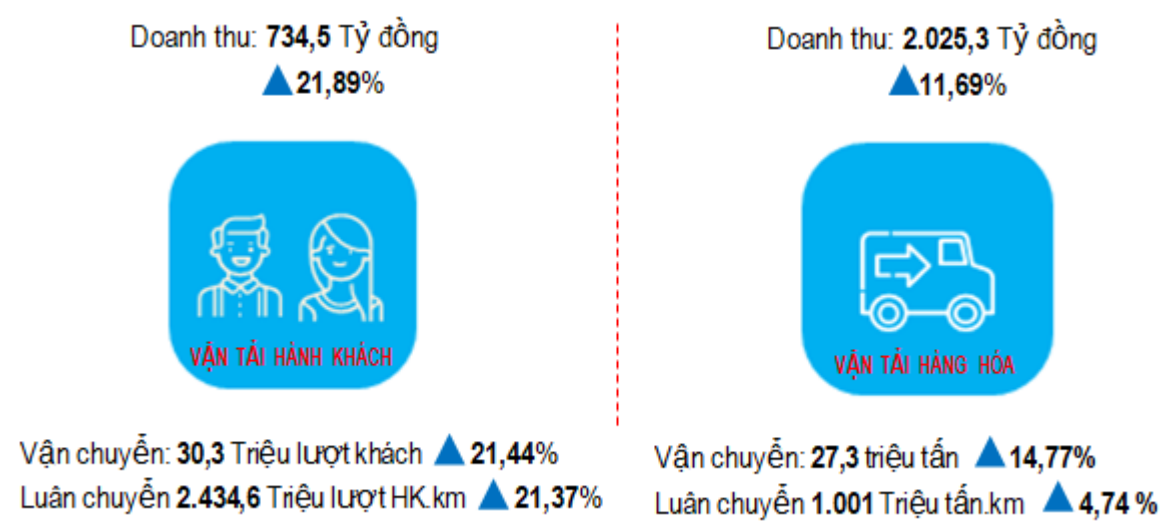
## 7. Vận tải kho bãi

*Tháng 02 năm 2025 nhu cầu đi Lễ hội và du lịch sau Tết của người dân tăng nên hoạt động vận tải hành khách tăng so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động vận tải hàng hoá được duy trì ổn định, các doanh nghiệp kinh doanh vận tải khắc phục khó khăn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị, máy móc phục vụ các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh, đảm bảo hàng hóa vật tư trên thị trường được lưu thông thông suốt.*

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2025 ước đạt 1.514,9 tỷ đồng, giảm 3,18% so với tháng trước và tăng 4,75% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 3.079,6 tỷ đồng, tăng 8,36% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 02 năm 2025 ước đạt 361,3 tỷ đồng, giảm 3,2% so với tháng trước và tăng 12,02% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 14.811 nghìn lượt hành khách, giảm 4,41% so với tháng trước và tăng 11,16% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.189,8 nghìn lượt hành khách.km, giảm 4,42% so với tháng trước và tăng 11,01% so với cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng đầu năm doanh thu vận tải hành khách ước đạt 734,5 tỷ đồng, tăng 21,89% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 30.305 nghìn lượt hành khách, tăng 21,44% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 2.434,6 nghìn lượt hành khách.km, tăng 21,37% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 10. Hoạt động Vận tải 02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ**



Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 02 năm 2025 ước đạt 996,6 tỷ đồng, giảm 3,11% so với tháng trước và tăng 8,82% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 13.393 nghìn tấn, giảm 3,8% so với tháng trước và tăng 11,95% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 498.440 nghìn tấn.km, giảm 0,82% so với tháng trước và tăng 3,65% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 2.025,3 tỷ đồng, tăng 11,69% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 27.315 nghìn tấn, tăng 14,77% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hoá ước đạt 1.001.024 nghìn tấn.km, tăng 4,74% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2025 ước đạt 156,9 tỷ đồng, bằng 96,53% so với tháng trước và bằng 76,38% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 319,4 tỷ đồng, đạt 75,7% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 02 năm 2025 ước đạt 0,1 tỷ đồng, đạt 64,77% so với tháng trước và bằng 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2

tháng đầu năm 2025 doanh thu bưu chính chuyển phát ước đạt 0,3 tỷ đồng, tăng bằng 7,64% so với cùng kỳ năm trước.

Dự báo năm 2025 giá xăng dầu vẫn đang biến động phức tạp. Các doanh nghiệp hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh cần bám sát diễn biến của thị trường, thích ứng trong hoạt động kinh doanh; lực lượng chức năng cần tăng cường công tác kiểm soát tải trọng phương tiện vận tải, có kế hoạch kiểm tra tải trọng phương tiện trên các tuyến trọng điểm, phối hợp chỉ dẫn phân luồng đảm bảo giao thông khi có sự cố gây ùn tắc giao thông và trong các dịp lễ hội đầu năm trên địa bàn tỉnh.

## **II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **Lao động, việc làm, đời sống dân cư**

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia. Tổ chức thành công Hội nghị kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tuyển dụng lao động.

Công tác an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo, thực hiện kịp thời, đầy đủ chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng chính sách, người nghèo, người lao động.

### **2. Giáo dục**

Chỉ đạo, triển khai kế hoạch, chỉ tiêu về công tác Kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường chuẩn quốc gia, cụ thể: Từ 15/01 đến 15/02/2025 đã công nhận 25 trường (09 trường mầm non, 12 trường tiểu học, 03 trường trung học cơ sở và 01 trường tiểu học và trung học cơ sở), trong đó công nhận mới 06 trường mầm non; 01 trường tiểu học và trung học cơ sở; 01 trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

Tiếp tục triển khai thực hiện cuộc vận động “Học sinh Nghệ An nói không với điện thoại trong buổi học”; Phối hợp với Công đoàn ngành Giáo dục tổ chức chương trình “Tết sum vầy - Xuân ơn Đảng” cho nhà giáo, người lao động năm 2025, kết quả đã tặng 134 nhân viên các trường học trên địa bàn mỗi suất quà 500 ngàn đồng, ngoài ra tặng thêm 38 suất quà bằng hiện vật mỗi suất quà trị giá 200 ngàn đồng; Phối hợp với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Nghệ An; Công ty Sách miền Trung tài trợ 19 tủ sách, mỗi tủ sách trị giá 50 triệu đồng. Tham gia tích cực Chương trình “Tết Sum vầy - Xuân ơn Đảng” do Liên đoàn Lao động tỉnh tổ chức... Tổng số tiền chăm lo và tổ chức 1.118 triệu đồng; Các cơ sở giáo dục tiếp tục thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hiệu quả.

### 3. Y tế

#### - Dịch bệnh

Bệnh dịch tả, thương hàn, trong tháng không có ca nào xảy ra.

Bệnh tiêu chảy trong tháng xảy ra có 520 ca, tăng 28,4% (+115 ca) so với tháng trước, tăng 22,93% (+97 ca) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 xảy ra 925 ca, tăng 8,31% (+71ca) so với cùng kỳ năm trước. không có ca nào tử vong. Có 2 địa phương có số ca mắc cao là thành phố Vinh: 122 ca và huyện Quế Phong 97 ca.

Bệnh sốt rét trong tháng có 1 ca mắc tại huyện Diễn Châu, không có ca nào tử vong.

Sốt xuất huyết trong tháng có 3 ca xảy ra, giảm 92,86% (-39 ca) so với tháng trước, giảm 88% (-22 ca) so với cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 xảy ra 45 ca, giảm 55,45% (-56 ca) so với cùng kỳ năm trước. Không có ca nào tử vong. Tình hình dịch sốt xuất huyết cơ bản đã được kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan của dịch, đồng thời nâng cao sự cảnh giác và ý thức phòng tránh của người dân.

Hiện nay đang trong giai đoạn thời tiết giao mùa với điều kiện khí hậu gió mùa, nồm ẩm, thuận lợi cho các mầm bệnh lây lan, dẫn đến nguy cơ gia tăng số ca mắc, sởi, sốt phát ban, ho gà, rubella, tiêu chảy...đặc biệt là số lượng bệnh nhi mắc cúm A, B có xu hướng tăng. Các chuyên gia y tế khuyến cáo, tiêm vaccine cúm là biện pháp phòng bệnh hiệu quả nhất. Các cấp, các ngành cần tăng cường công tác tuyên truyền, phòng, chống dịch bệnh một cách hiệu quả.

#### - Ngộ độc

Tháng 02 năm 2025, đã xảy ra 120 vụ ngộ độc, tăng 10,09% (+11 vụ) so với tháng trước, tăng 2,3 lần (+68 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 116 vụ, tăng 10,48% (+11 vụ) so với tháng trước, tăng 2,5 lần (+69 vụ) so với cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 xảy ra 229 vụ ngộ độc, tăng 29,38% (+52ca) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó số vụ ngộ độc thức ăn là 221 vụ, tăng 32,34% (+54 ca).

Số người ngộ độc trong tháng 02 năm 2025 là 130 người, giảm 10,34% (-15 người) so với tháng trước, tăng 2,1 lần (+69 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 126 người, giảm 10,64% (-15 người) so với tháng trước, tăng 2,3 lần (+70 người) so với cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 xảy ra 275 vụ ngộ độc, tăng 36,82% (+74 ca) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 267 người, tăng 39,79% (+76 ca).

Để đảm bảo an toàn thực phẩm, các cấp, các ngành và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cần tăng cường công tác tuyên truyền các quy định pháp luật về An toàn thực phẩm; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, công khai tên, địa chỉ, sản phẩm, cơ sở vi phạm để tăng tính răn đe. Công

bổ trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định để người dân biết lựa chọn thực phẩm an toàn, từ đó góp phần đảm bảo sức khỏe cho bản thân, gia đình và toàn xã hội.

#### **- HIV/AIDS**

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 31/12/2024 số người bị nhiễm HIV trong tỉnh là 10.947 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 20/20 huyện, thị xã, thành phố, trong đó: Thành phố Vinh là 1.943 người, huyện Quế Phong là 2.118 người, huyện Tương Dương là 1.156 người, huyện Quỳnh Châu là 1.025 người, huyện Diễn Châu là 607 người, huyện Quỳnh Hợp là 498 người, huyện Thanh Chương là 435 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.500 người (chiếm 77,65%), nữ 2.447 người (chiếm 22,35%) trong tổng số người nhiễm.

+ Chia theo tuổi: dưới 13 tuổi có 249 người (chiếm 2,27%); từ 13 - 19 tuổi có 489 người (chiếm 4,47%); từ 20 - 29 tuổi có 5.244 người (chiếm 47,9%); từ 30-39 tuổi có 3.685 người (chiếm 33,66%); từ 40 - 49 tuổi có 989 người (chiếm 9,03%); từ 50 tuổi trở lên có 290 người (chiếm 2,66%).

Lũy kế tính đến 31/12/2024 có 6.635 người bị bệnh AIDS trong tỉnh. Số người chết do AIDS là 4.669 người.

### **4. Hoạt động Văn hoá - Thể thao**

#### **4.1 Hoạt động văn hoá**

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án, đặc biệt tổ chức lễ động thổ triển khai đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng khuôn viên hạ tầng, cảnh quan khu vực đặt tượng Bác Hồ về thăm quê (xã Kim Liên, Nam Đàn); khởi công dự án tu bổ, tôn tạo di tích mộ và đền thờ Lê Đức Tuy (xã Hùng Tiến, Nam Đàn).

Tháng 02 năm 2025 Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ và các đoàn khách tham quan, đảm bảo an toàn mục tiêu di tích. Khu di tích Kim Liên đón 5.766 đoàn với 68.772 lượt người (trong đó có 61 đoàn khách quốc tế với 285 lượt người và 20 quốc tịch), làm lễ tưởng niệm cho 126 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 945 đoàn với 23.750 lượt khách tham quan, 290 đoàn dâng hoa trong đó có nhiều đoàn khách quốc tế; số lượng khách tham quan vui chơi giải trí.

Tiếp tục tổ chức các chuỗi các hoạt động mừng Đảng mừng Xuân Ất Ty năm 2025.

#### **4.2. Hoạt động thể thao**

Triển khai xây dựng dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh; dự thảo đề cương Nghị quyết về chính sách hỗ trợ đào tạo vận động viên bóng đá trẻ tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030.

Ban hành Kế hoạch, Điều lệ giải Việt dã toàn tỉnh năm 2025; kế hoạch tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2025.

Tại các địa phương tổ chức nhiều hoạt động văn hóa và thể thao mừng Đảng, mừng Xuân Ất Ty; tổ chức các hoạt động văn hóa tâm linh tại các di tích gắn với các lễ hội nhân dịp đầu năm 2025 (lễ hội đền Vua Mai, đền Cờn, đền Quả Sơn, Hang Bua...); tổ chức lễ đón nhận danh hiệu dòng họ văn hóa năm 2024; tổ chức gặp mặt đầu xuân với những người làm công tác báo chí, văn nghệ.

Các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch Đại hội thể dục thể thao các cấp.

## **5. Trật tự, an toàn xã hội**

### **5.1. Trật tự xã hội**

- Phạm pháp kinh tế: Tháng 02 năm 2025 toàn tỉnh xảy ra 133 vụ, bắt giữ 145 đối tượng, thu giữ: 483kg pháo các loại, 65 kg thuốc để làm pháo, 03 tấn đường trắng, 1.500 con gia cầm, 2.5 tạ lap xưởng bản, 1.500 ốp điện thoại, 170 kíp điện và 01 cuộn dây cháy chậm và một số tang vật liên quan khác cùng một số hàng hóa khác như bánh kẹo, quần áo. So với tháng trước số vụ giảm 50,37% (-135 vụ), số đối tượng giảm 54,26% (-172 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 46,59% (-116 vụ), số đối tượng giảm 51,83% (-156 đối tượng). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 xảy ra 401 vụ, giảm 14,13% (-66 vụ), với 462 đối tượng, giảm 16,3% (-90 đối tượng) so với cùng kỳ năm trước.

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 89 vụ, 157 đối tượng. Mất 4 xe máy, 7 điện thoại, 2 bộ máy vi tính, 130 triệu đồng tiền mặt và một số hàng hóa khác ước giá trị khoảng 420 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 50,85% (+30 vụ), số đối tượng tăng 80,46% (+70 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 12,75% (-13 vụ), số đối tượng giảm 13,26% (-24 đối tượng). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 xảy ra 148 vụ, giảm 27,09% (-55 vụ), với 244 đối tượng, giảm 23,03% (-73 đối tượng) so với cùng kỳ năm trước.

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy 27 vụ với 39 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy. Trong đó: thành phố Vinh 3 vụ với 3 đối tượng, huyện Yên Thành 10 vụ với 16 đối tượng, huyện Diễn Châu 4 vụ với 5 đối tượng, huyện Kỳ Sơn 5 vụ với 5 đối tượng và một số huyện khác. Thu giữ 105,6 gam heroin, 378 viên ma túy tổng hợp. So với tháng trước số vụ giảm 82% (-123 vụ), số đối tượng giảm 82,89% (-189 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 63,51% (-47 vụ), số đối tượng giảm 58,51% (-55 đối tượng). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 xảy ra 177 vụ với 267 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 21,33% (-48 vụ), số đối tượng giảm 4,98% (-14 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 4 vụ với 5 đối tượng. Trong đó: huyện Thanh Chương xảy ra 3 vụ với 3 đối tượng, huyện Quỳnh Lưu xảy ra 1 vụ với 2 đối tượng. So với tháng trước số vụ giảm 85,19% (-23 vụ), số đối tượng

giảm 83,33% (-25 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 83,33% (-20 vụ), số đối tượng giảm 82,14% (-23 đối tượng). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 xảy ra 31 vụ với 35 đối tượng sử dụng ma túy. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 21,33% (-14 vụ), số đối tượng tăng 4,98% (-22 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng không xảy ra.

- Tệ nạn xã hội khác: trong tháng phát hiện 17 vụ đánh bạc với 88 đối tượng tham gia. Thu giữ 132 triệu đồng cùng một số tài sản khác.

### **5.2 Tai nạn giao thông**

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông, làm 28 người chết, 30 người bị thương, ước giá trị thiệt hại 355 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 42,86% (+12 vụ), số người chết tăng 12% (+3 người), số người bị thương tăng 50% (+10 người). So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 4,76% (-2 vụ), số người chết tăng 12% (+3 người), số người bị thương giảm 9,09% (-3 người). Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 xảy ra 68 vụ tai nạn giao thông, làm 53 người chết, 50 người bị thương, ước giá trị thiệt hại 543 triệu đồng. So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 20% (-17 vụ), số người chết tăng 6% (+3 người), số người bị thương giảm 29,58% (-21 người).

### **5.3 Tình hình cháy nổ**

- Cháy nổ: Trong tháng xảy ra 7 vụ cháy nổ, làm chết 1 người và bị thương 1 người, gây thiệt hại 152 triệu đồng. Số vụ giảm 50% (-7 vụ) so với tháng trước, giảm 56,25% (-9 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025 xảy ra 21 vụ cháy nổ, giảm 16% (-4 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Làm 3 người chết và 2 người bị thương, ước tính giá trị thiệt hại là 805 triệu đồng./.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ TK Tổng hợp - PBTTTK;
- Trung tâm tư vấn và DV Thống kê;
- Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu TH.



**Phan Trường Sơn**



## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG HAI VÀ 02 THÁNG NĂM 2025

### SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Lúa đông xuân

**90.360,7**

Ha

▲ **1,2%**

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/02/2025

Ngô

**27.415,4**

ha

▼ **1,2%**

Khoai lang

**1.975,3**

ha

▼ **5%**

Lạc

**7.178,4**

ha

▲ **0,6%**

Rau các loại

**21.032,7**

ha

▼ **1,1%**



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



Trâu

**248,4**

Nghìn con

▼ **6,16%**



Bò

**551**

Nghìn con

▲ **2,95%**



Lợn

**1.019,1**

Nghìn con

▲ **3,14%**



Gia cầm

**38.205**

Nghìn con

▲ **7,75%**

Số lượng thủy sản 02 tháng đầu năm 2025

Nuôi trồng

Khai thác

**11,2**  
nghìn tấn

▲ **6,43%**

**TỔNG SỐ**  
**35,9**  
nghìn tấn

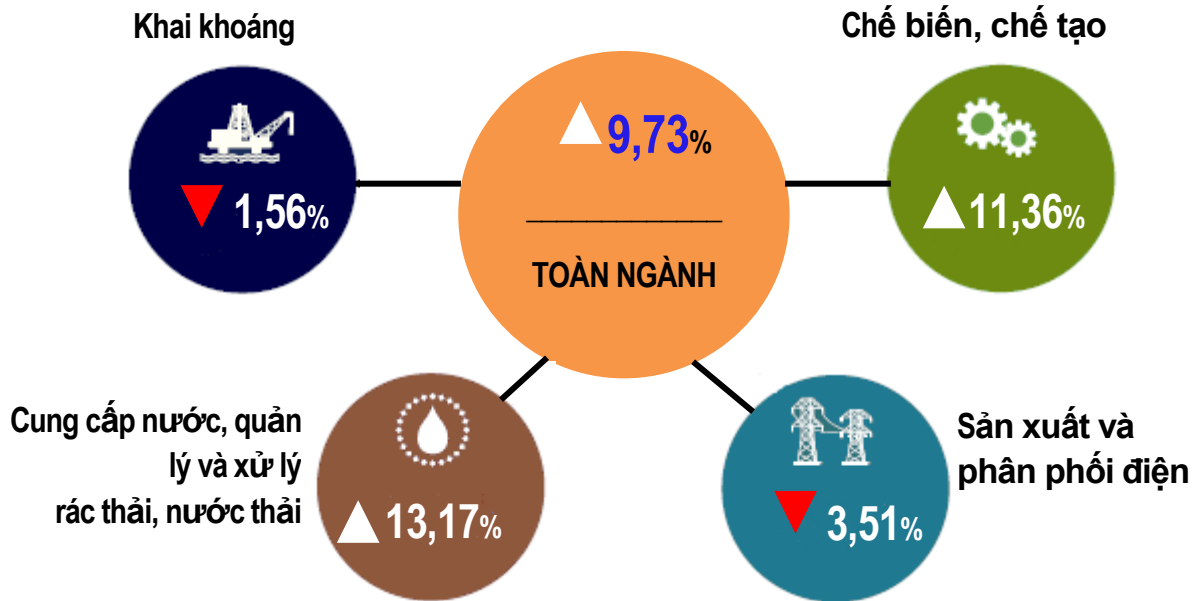
▲ **4,51%**

**24,7**  
nghìn tấn

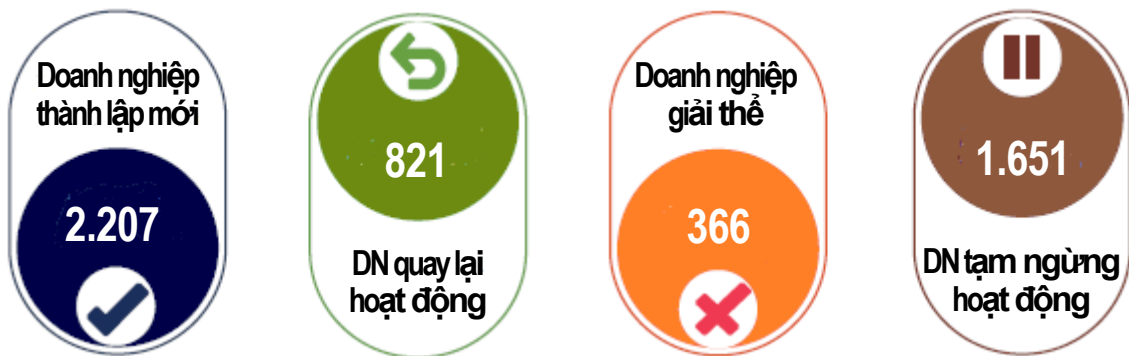
▲ **3,67%**

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước

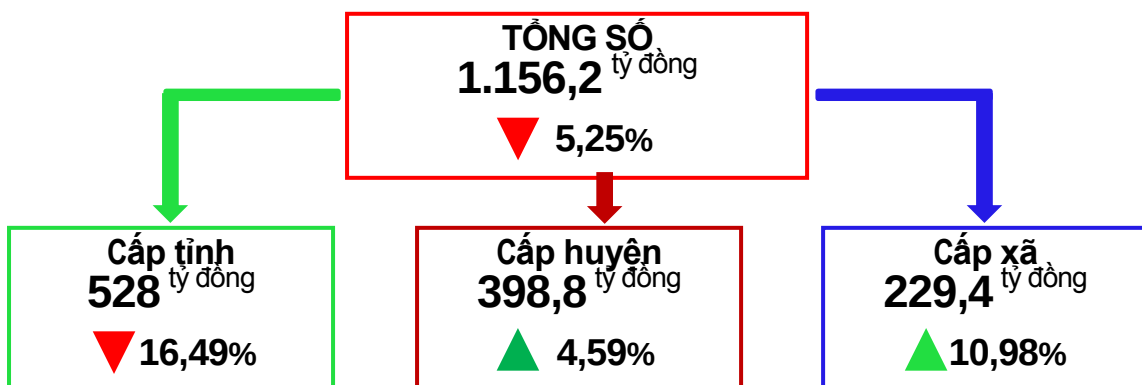


## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2024

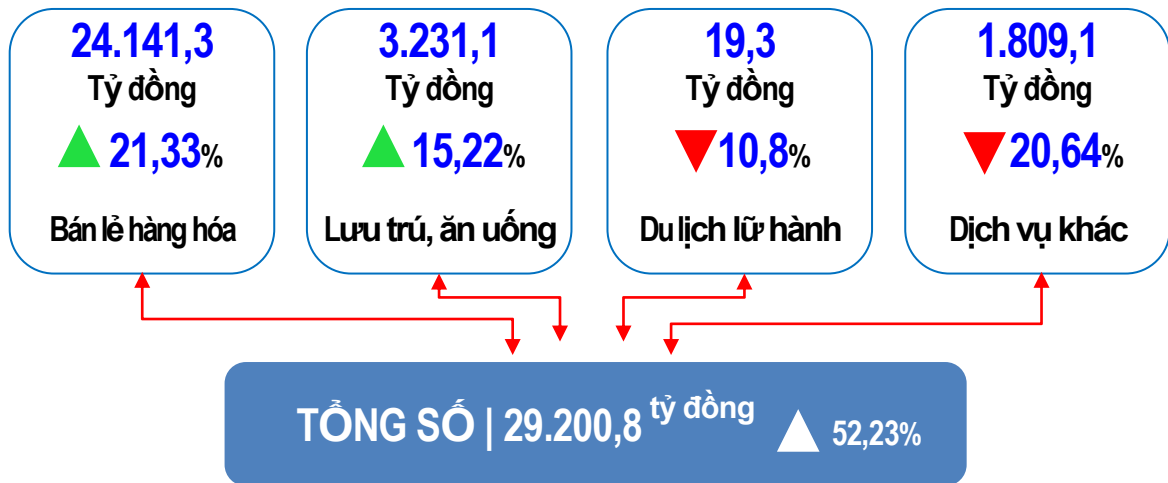


Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý 02 tháng đầu năm 2025

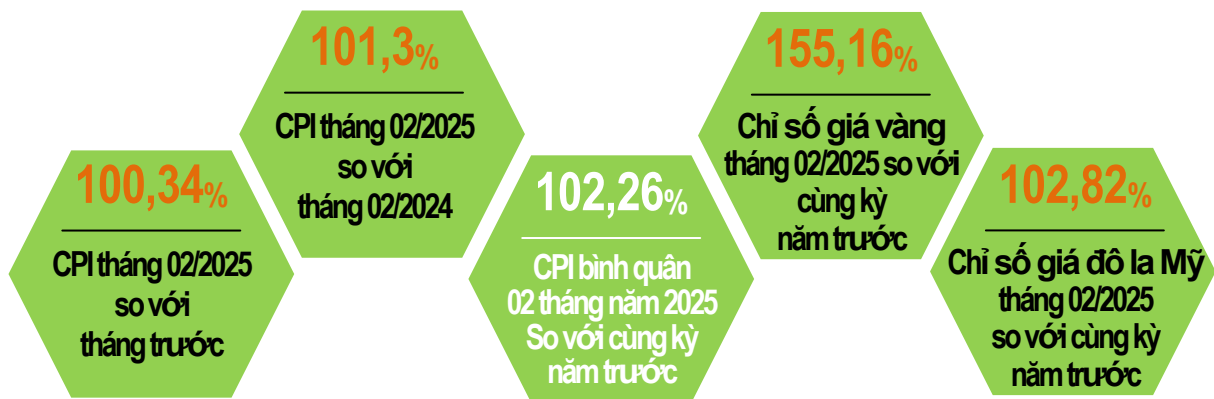
## HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ



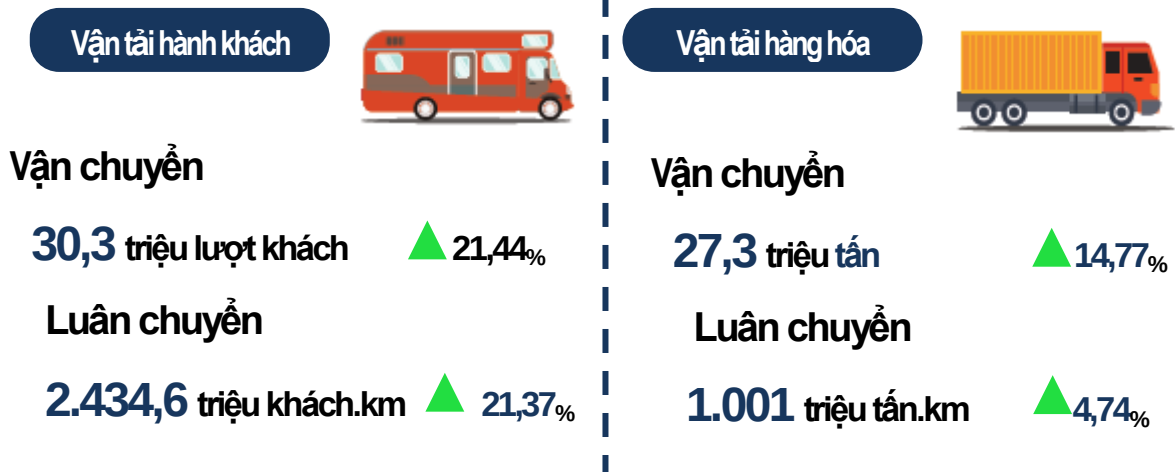
## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



## CHỈ SỐ GIÁ



## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



## TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

### Tiêu chảy

**925** ca mắc  **8,31%**

**0** ca tử vong

### Ngộ độc

**229** vụ  **29,38%**

**275** người  **36,82%**

HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 31/12/2024

**10.947** người nhiễm HIV, trong đó **6.635** người bị bệnh AIDS

Số người chết do AIDS: **4.669** người

## TAI NẠN GIAO THÔNG 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Số vụ tai nạn

**68**

 **20%**

Số người chết

**53**

 **6%**

Số người bị thương

**50**

 **29,58%**

## TÌNH HÌNH PHẠM PHÁP 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

### Kinh tế

**401** vụ  **14,13%**

**462** đối tượng  **16,3%**

### Hình sự

**148** vụ  **27,09%**

**244** đối tượng  **23,03%**

### Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

**177** vụ  **21,33%**

**267** đối tượng  **4,98%**

**SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 02 NĂM 2025**  
**TỈNH NGHỆ AN**

## 1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp (đến ngày 20 tháng 02 năm 2025)

|                                          | <i>Đơn vị tính: Ha</i>               |                                      |                                                                |
|------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                          | Cộng dồn<br>đến tháng 02<br>năm 2024 | Cộng dồn<br>đến tháng 02<br>năm 2025 | Ước tính<br>cộng dồn<br>năm 2025<br>so với<br>năm trước<br>(%) |
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b> | <b>147.793,0</b>                     | <b>148.204,1</b>                     | <b>100,28</b>                                                  |
| 1. Cây lúa đông xuân                     | 89.310,93                            | 90.360,7                             | 101,18                                                         |
| 2. Cây Ngô                               | 27.746,8                             | 27.415,4                             | 98,81                                                          |
| 3. Khoai lang                            | 2.080,2                              | 1.975,3                              | 94,96                                                          |
| 4. Cây lạc                               | 7.139,4                              | 7.178,4                              | 100,55                                                         |
| 5. Đậu tương                             | 5,9                                  | 2,5                                  | 42,37                                                          |
| 6. Cây rau các loại                      | 21.272,0                             | 21.032,7                             | 98,88                                                          |
| 7. Đậu/đỗ các loại                       | 237,8                                | 239,2                                | 100,57                                                         |

## 2. Tiến độ sản xuất Vụ Xuân (đến ngày 20 tháng 02 năm 2025)

| <i>Đơn vị tính: Ha</i>                 |                                             |                                  |                                 |                                                              |                                                               |
|----------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                                        | Kế hoạch<br>sản xuất<br>vụ Xuân<br>năm 2025 | Thực hiện<br>vụ Xuân<br>năm 2024 | Ước tính<br>vụ Xuân<br>năm 2025 | Ước tính<br>vụ Xuân<br>năm 2025<br>so với kế<br>hoạch<br>(%) | Ước tính<br>vụ Xuân<br>năm 2025<br>so với năm<br>trước<br>(%) |
| <b>Tổng diện tích gieo trồng</b>       | <b>...</b>                                  | <b>123.354,3</b>                 | <b>124.938,5</b>                | <b>-</b>                                                     | <b>101,28</b>                                                 |
| 1. Cây lúa                             | 90.500                                      | 89.310,9                         | 90.360,7                        | 99,85                                                        | 101,18                                                        |
| Lúa lai                                | 41.500                                      | 41.720,0                         | 42.597,5                        | 102,64                                                       | 102,10                                                        |
| Lúa thuần                              | 49.000                                      | 47.590,9                         | 47.763,2                        | 97,48                                                        | 100,36                                                        |
| 2. Cây Ngô                             | 18.300                                      | 11.870,3                         | 12.208,8                        | 66,71                                                        | 102,85                                                        |
| - Ngô lấy hạt                          | 16.500                                      | 11.127,3                         | 11.433,4                        | 69,29                                                        | 102,75                                                        |
| - Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc  | 1.800                                       | 743,0                            | 775,4                           | 43,08                                                        | 104,36                                                        |
| 3. Khoai lang                          | 1.000                                       | 773,5                            | 742,2                           | 74,22                                                        | 95,95                                                         |
| 4. Cây lạc                             | 8.000                                       | 6.184,8                          | 6.280,3                         | 78,50                                                        | 101,54                                                        |
| 5. Đậu tương                           | -                                           | 3,9                              |                                 | -                                                            | -                                                             |
| 6. Cây vừng                            | -                                           | 6,0                              | 6,5                             | -                                                            | 108,33                                                        |
| 7. Cây rau, đậu các loại và hoa        | -                                           | 8.363,0                          | 8.615,9                         | -                                                            | 103,02                                                        |
| <i>Trong đó: Rau các loại</i>          | <i>11.500</i>                               | <i>8.323,0</i>                   | <i>8.578,4</i>                  | <i>74,59</i>                                                 | <i>103,07</i>                                                 |
| 8. Đậu/đỗ các loại                     | -                                           | 207,2                            | 216,3                           | -                                                            | 104,38                                                        |
| 9. Diện tích cây hàng năm khác còn lại | -                                           | 6.634,6                          | 6.507,8                         | -                                                            | 98,09                                                         |
| <i>Trong đó: cỏ voi</i>                | <i>-</i>                                    | <i>5.763,1</i>                   | <i>5.627,2</i>                  | <i>-</i>                                                     | <i>97,64</i>                                                  |

### 3. Chăn nuôi tháng 02 (Số lượng đầu con chăn nuôi ngày cuối tháng báo cáo)

|                                           | Đơn vị<br>tính  | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm 2024 | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | Tăng<br>giảm<br>tuyệt đối |
|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>I. Gia súc</b>                         |                 |                                   |                                  |                                                  |                           |
| 1. Trâu                                   | Con             | 264.668                           | 248.355                          | 93,84                                            | -16.313                   |
| 2. Bò                                     | Con             | 535.188                           | 550.952                          | 102,95                                           | 15.764                    |
| Trong đó: Bò sữa                          | Con             | 79.828                            | 80.677                           | 101,06                                           | 849                       |
| 3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)   | Con             | 988.122                           | 1.019.106                        | 103,14                                           | 30.984                    |
| <b>II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)</b> | <b>1000 con</b> | <b>35.516</b>                     | <b>38.205</b>                    | <b>107,57</b>                                    | <b>2.689</b>              |
| Trong đó: Gà                              | 1000 con        | 29.833                            | 32.236                           | 108,05                                           | 2.403                     |

#### 4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 02

|                                    | Đơn vị<br>tính | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|------------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha             | 1.773,4                          | 3.525,4                          | 100,59                                           | 110,55                                           |
| Sản lượng gỗ khai thác             | M <sup>3</sup> | 85.948,5                         | 181.322,3                        | 105,31                                           | 114,95                                           |
| Số vụ cháy rừng                    | Vụ             | -                                | -                                | -                                                | -                                                |
| Diện tích rừng bị cháy             | Ha             | -                                | -                                | -                                                | -                                                |
| Số vụ phá rừng                     | Vụ             | 10,0                             | 25,0                             | 166,67                                           | 156,25                                           |
| Diện tích rừng bị phá              | Ha             | 3,5                              | 12,6                             | 218,87                                           | 200,32                                           |
| Số cây lâm nghiệp trồng phân tán   | 1000 cây       | 595,9                            | 1.004,1                          | 146,77                                           | 125,04                                           |

## 5. Sản lượng thủy sản tháng 02

|                                             | Đơn vị<br>tính | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|---------------------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>1. Sản lượng thủy sản khai thác biển</b> | <b>Tấn</b>     | <b>12.087,0</b>                  | <b>24.739,0</b>                  | <b>103,55</b>                                    | <b>103,67</b>                                    |
| - Cá                                        | Tấn            | 10.882,0                         | 21.554,0                         | 103,39                                           | 103,45                                           |
| - Tôm                                       | Tấn            | 93,0                             | 258,0                            | 103,33                                           | 103,20                                           |
| - Thủy sản khác                             | Tấn            | 1.112,0                          | 2.927,0                          | 105,10                                           | 105,36                                           |
| <b>2. Nuôi trồng thủy sản</b>               |                |                                  |                                  |                                                  |                                                  |
| 2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh           |                |                                  |                                  |                                                  |                                                  |
| - Cá tra                                    | Ha             | -                                | -                                | -                                                | -                                                |
| - Tôm sú                                    | Ha             | 6,9                              | 6,9                              | 102,24                                           | 102,24                                           |
| - Tôm thẻ chân trắng                        | Ha             | 113,0                            | 166,0                            | 104,63                                           | 105,06                                           |
| 2.2. Sản lượng nuôi trồng                   | Tấn            | 5.564,0                          | 11.179,0                         | 106,24                                           | 106,43                                           |
| - Cá                                        | Tấn            | 5.185,0                          | 10.155,0                         | 106,37                                           | 106,52                                           |
| - Tôm                                       | Tấn            | 14,0                             | 176,0                            | 107,69                                           | 107,98                                           |
| - Thủy sản khác                             | Tấn            | 365,0                            | 848,0                            | 104,29                                           | 105,04                                           |

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02

|                                                                                                                                     | <i>Đơn vị tính: %</i>                                  |                                                        |                                                        |                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                     | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng QB<br>năm 2015 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 01<br>năm 2024 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>năm 2024 | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>02 tháng<br>năm 2024 |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                       | <b>250,15</b>                                          | <b>106,07</b>                                          | <b>113,85</b>                                          | <b>109,73</b>                                          |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                                  | <b>106,18</b>                                          | <b>89,01</b>                                           | <b>108,61</b>                                          | <b>98,44</b>                                           |
| Khai khoáng khác                                                                                                                    | 114,34                                                 | 89,01                                                  | 108,61                                                 | 98,44                                                  |
| <b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>                                                                                               | <b>294,41</b>                                          | <b>107,79</b>                                          | <b>115,39</b>                                          | <b>111,36</b>                                          |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                         | 285,54                                                 | 116,85                                                 | 111,26                                                 | 114,10                                                 |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                                    | 90,96                                                  | 102,06                                                 | 108,39                                                 | 104,85                                                 |
| Dệt                                                                                                                                 | 23,95                                                  | 62,80                                                  | 132,28                                                 | 92,71                                                  |
| Sản xuất trang phục                                                                                                                 | 330,98                                                 | 97,78                                                  | 99,58                                                  | 98,60                                                  |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br>(trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ<br>rơm, rạ và vật liệu tết bện | 93,88                                                  | 102,71                                                 | 117,18                                                 | 109,33                                                 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                                   | 71,20                                                  | 81,82                                                  | 97,49                                                  | 89,30                                                  |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                       | 38,19                                                  | 66,86                                                  | 131,90                                                 | 96,38                                                  |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                              | 81,38                                                  | 91,62                                                  | 194,42                                                 | 126,58                                                 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                              | 101,63                                                 | 86,99                                                  | 106,13                                                 | 95,86                                                  |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                       | 307,49                                                 | 93,98                                                  | 110,60                                                 | 101,44                                                 |
| Sản xuất kim loại                                                                                                                   | 91,22                                                  | 87,65                                                  | 68,65                                                  | 78,62                                                  |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy<br>móc, thiết bị)                                                                    | 727,92                                                 | 104,94                                                 | 101,25                                                 | 103,06                                                 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản<br>phẩm quang học                                                                     | 485,96                                                 | 334,49                                                 | 575,75                                                 | 423,21                                                 |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                              | -                                                      | 98,23                                                  | 120,52                                                 | 107,85                                                 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                                   | 1,71                                                   | 82,38                                                  | 104,22                                                 | 91,92                                                  |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                       | 178,96                                                 | 95,44                                                  | 107,26                                                 | 100,93                                                 |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br/>hơi nước và điều hoà không khí</b>                                           | <b>110,34</b>                                          | <b>93,67</b>                                           | <b>99,66</b>                                           | <b>96,49</b>                                           |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br/>rác thải, nước thải</b>                                                            | <b>164,91</b>                                          | <b>112,97</b>                                          | <b>113,37</b>                                          | <b>113,17</b>                                          |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                   | 159,23                                                 | 110,83                                                 | 107,06                                                 | 108,91                                                 |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                       | 377,60                                                 | 82,45                                                  | 101,23                                                 | 91,73                                                  |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái<br>chế phế liệu                                                                  | 173,35                                                 | 117,65                                                 | 126,71                                                 | 121,95                                                 |

## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

|                                                                                                         | Đơn<br>vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 01<br>năm 2024 | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Đá phiến, đá hoặc chưa đều<br>thô hay mới chỉ cắt, thành khối<br>hoặc tấm hình chữ nhật, hình<br>vuông. | M <sup>3</sup>    | 74.314                            | 75.844                           | 150.158                          | 81,55                                            | 87,05                                            |
| Đá xây dựng khác                                                                                        | M <sup>3</sup>    | 266.931                           | 387.181                          | 654.113                          | 114,91                                           | 89,63                                            |
| Nước mắm                                                                                                | 1000 lít          | 10.895                            | 11.442                           | 22.338                           | 47,32                                            | 40,58                                            |
| Sữa tươi                                                                                                | 1000 lít          | 32.422                            | 29.516                           | 61.938                           | 103,10                                           | 108,93                                           |
| Sữa chua                                                                                                | Tấn               | 4.015                             | 3.665                            | 7.680                            | 138,24                                           | 148,01                                           |
| Đường RS                                                                                                | Tấn               | 30.104                            | 26.800                           | 56.904                           | 93,97                                            | 93,41                                            |
| Thức ăn cho gia súc                                                                                     | Tấn               | 16.223                            | 16.279                           | 32.502                           | 111,67                                           | 113,82                                           |
| Bia đóng chai                                                                                           | 1000 lít          | 2.362                             | 1.811                            | 4.173                            | 76,34                                            | 74,67                                            |
| Bia đóng lon                                                                                            | 1000 lít          | 9.606                             | 8.145                            | 17.751                           | 113,42                                           | 109,81                                           |
| Sợi                                                                                                     | Tấn               | 314                               | 500                              | 814                              | 132,28                                           | 92,71                                            |
| Áo sơ mi cho người lớn dệt<br>kim hoặc đan móc                                                          | 1000 cái          | 531                               | 465                              | 996                              | 112,70                                           | 121,76                                           |
| Bộ com-lê, quần áo cho người<br>lớn không dệt kim hoặc đan<br>móc                                       | 1000 cái          | 7.036                             | 5.955                            | 12.991                           | 95,80                                            | 93,48                                            |
| Khăn tay, khăn quàng cổ...                                                                              | 1000 cái          | 425                               | 372                              | 797                              | 100,67                                           | 108,61                                           |
| Vỏ bào, dăm gỗ                                                                                          | Tấn               | 15.846                            | 13.719                           | 29.564                           | 107,02                                           | 99,92                                            |
| Sản phẩm khác từ gỗ chưa<br>được phân vào đâu                                                           | Triệu cái         | 6.300                             | 6.500                            | 12.800                           | 86,67                                            | 80,00                                            |
| Bao bì và túi bằng giấy (trừ<br>giấy nhãn)                                                              | 1000 chiếc        | 2.984                             | 3.275                            | 6.259                            | 91,07                                            | 84,02                                            |
| Thùng carton                                                                                            | 1000 chiếc        | 2.121                             | 2.216                            | 4.337                            | 132,72                                           | 116,11                                           |
| Sản phẩm in khác (quy khổ<br>13cmx19cm)                                                                 | Triệu trang       | 112                               | 183                              | 294                              | 131,90                                           | 96,38                                            |
| Phân NPK                                                                                                | Tấn               | 5.774                             | 6.333                            | 12.107                           | 201,58                                           | 128,63                                           |
| Ống nhựa Tiền phong                                                                                     | Tấn               | 955                               | 989                              | 1.944                            | 83,11                                            | 75,35                                            |
| Tấm, phiến, màng, lá và dải<br>bằng plastic                                                             | Tấn               | 4.200                             | 4.500                            | 8.700                            | 140,63                                           | 127,01                                           |
| Clanhke xi măng                                                                                         | Tấn               | 636.832                           | 627.590                          | 1.264.422                        | 123,57                                           | 132,78                                           |
| Xi măng                                                                                                 | Tấn               | 680.717                           | 649.760                          | 1.330.477                        | 110,75                                           | 99,69                                            |

|                                                          | Đơn<br>vị<br>tính   | Thực hiện<br>tháng 01<br>năm 2024 | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|----------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 24 Bê tông tươi                                          | M <sup>3</sup>      | 24.420                            | 23.983                           | 48.403                           | 126,19                                           | 80,31                                            |
| 25 Bột đá                                                | Tấn                 | 48.490                            | 40.970                           | 89.460                           | 93,67                                            | 98,00                                            |
| 26 Ống thép Hoa Sen                                      | Tấn                 | 2.856                             | 2.000                            | 4.856                            | 66,60                                            | 77,26                                            |
| 27 Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                    | Tấn                 | 265                               | 260                              | 525                              | 128,57                                           | 105,81                                           |
| 28 Tôn lợp                                               | Tấn                 | 120.660                           | 121.492                          | 242.152                          | 92,09                                            | 96,94                                            |
| 29 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép                     | M <sup>2</sup>      | 115.479                           | 90.987                           | 206.467                          | 492,71                                           | 318,47                                           |
| 30 Hộp lon bia                                           | Tấn                 | 542                               | 812                              | 1.354                            | 185,76                                           | 129,56                                           |
| 31 Micrô                                                 | 1000 cái            | 23.168                            | 24.000                           | 47.168                           | 1.589,40                                         | 1.343,81                                         |
| 32 Tai nghe không nối với micro                          | 1000 cái            | 4.565                             | 4.032                            | 8.597                            | 266,38                                           | 181,49                                           |
| 33 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa                      | 1000 cái            | 2.563                             | 3.000                            | 5.563                            | 97,59                                            | 78,07                                            |
| 34 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác        | Triệu đồng          | 683.794                           | 609.544                          | 1.293.338                        | 107,53                                           | 99,74                                            |
| 35 Dock sạc                                              | 1000 cái            | 1.397                             | 1.672                            | 3.069                            | 297,30                                           | 200,83                                           |
| 36 Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn            | Triệu đồng          | 195                               | 191                              | 386                              | 104,22                                           | 91,92                                            |
| 37 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)                          | Chiếc               | 4.708                             | 3.658                            | 8.366                            | 99,14                                            | 81,42                                            |
| 38 Bộ sa lông                                            | Bộ                  | 1.716                             | 1.198                            | 2.914                            | 100,00                                           | 88,39                                            |
| 39 Đồ nội thất bằng gỗ khác                              | Chiếc               | 463                               | 445                              | 908                              | 106,94                                           | 93,45                                            |
| 40 Điện sản xuất                                         | Triệu KWh           | 210                               | 198                              | 408                              | 96,18                                            | 95,29                                            |
| 41 Điện thương phẩm                                      | Triệu KWh           | 375                               | 369                              | 744                              | 115,08                                           | 103,45                                           |
| 42 Nước uống được                                        | 1000 m <sup>3</sup> | 3.073                             | 3.092                            | 6.165                            | 107,06                                           | 108,91                                           |
| 43 Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa                   | Triệu đồng          | 304                               | 365                              | 669                              | 101,23                                           | 91,73                                            |
| 44 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế | Triệu đồng          | 14.934                            | 14.528                           | 29.462                           | 126,71                                           | 121,95                                           |

## 8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

|                                               | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>    |                                  |                                  |                                                  |                                                  |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                               | Thực hiện<br>tháng 01<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                | <b>572.512</b>                    | <b>583.663</b>                   | <b>1.156.175</b>                 | <b>95,84</b>                                     | <b>94,75</b>                                     |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>        | <b>260.920</b>                    | <b>267.098</b>                   | <b>528.018</b>                   | <b>84,39</b>                                     | <b>83,51</b>                                     |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                    | 184.615                           | 189.267                          | 373.882                          | 87,94                                            | 87,23                                            |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | <i>120.665</i>                    | <i>123.706</i>                   | <i>244.371</i>                   | <i>116,09</i>                                    | <i>115,15</i>                                    |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo<br>mục tiêu | 68.660                            | 70.033                           | 138.693                          | 73,80                                            | 72,71                                            |
| Vốn nước ngoài (ODA)                          | -                                 | -                                | -                                | -                                                | -                                                |
| Xổ số kiến thiết                              | 2.168                             | 2.211                            | 4.379                            | 131,69                                           | 128,83                                           |
| Vốn khác                                      | 5.477                             | 5.587                            | 11.064                           | 119,25                                           | 116,65                                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>       | <b>192.261</b>                    | <b>206.528</b>                   | <b>398.789</b>                   | <b>108,88</b>                                    | <b>104,59</b>                                    |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                   | 143.546                           | 155.718                          | 299.264                          | 121,30                                           | 115,97                                           |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | <i>90.113</i>                     | <i>94.199</i>                    | <i>184.312</i>                   | <i>86,23</i>                                     | <i>83,94</i>                                     |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu          | 42.702                            | 44.538                           | 87.240                           | 81,29                                            | 79,21                                            |
| Vốn khác                                      | 6.013                             | 6.272                            | 12.285                           | 96,23                                            | 93,76                                            |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>          | <b>119.331</b>                    | <b>110.037</b>                   | <b>229.368</b>                   | <b>107,02</b>                                    | <b>110,98</b>                                    |
| Vốn cân đối ngân sách xã                      | 97.701                            | 90.012                           | 187.713                          | 115,80                                           | 120,14                                           |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | <i>58.361</i>                     | <i>53.768</i>                    | <i>112.129</i>                   | <i>82,87</i>                                     | <i>88,23</i>                                     |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu          | 16.144                            | 14.922                           | 31.066                           | 77,78                                            | 80,56                                            |
| Vốn khác                                      | 5.486                             | 5.103                            | 10.589                           | 86,39                                            | 89,18                                            |

## 9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02

|                                                           | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>    |                                  |                                  |                                                  |                                                  |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                           | Thực hiện<br>tháng 01<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                            | <b>12.552.280</b>                 | <b>11.589.023</b>                | <b>24.141.303</b>                | <b>130,13</b>                                    | <b>121,33</b>                                    |
| Lương thực, thực phẩm                                     | 6.855.786                         | 6.144.686                        | 13.000.472                       | 125,01                                           | 124,09                                           |
| Hàng may mặc                                              | 572.234                           | 430.161                          | 1.002.395                        | 122,40                                           | 130,79                                           |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                  | 853.693                           | 811.595                          | 1.665.288                        | 218,11                                           | 163,88                                           |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                | 62.207                            | 64.136                           | 126.343                          | 204,78                                           | 187,09                                           |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                   | 678.775                           | 657.376                          | 1.336.151                        | 102,24                                           | 97,73                                            |
| Ô tô các loại                                             | 1.734.708                         | 1.833.152                        | 3.567.860                        | 200,95                                           | 143,72                                           |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng              | 189.895                           | 167.943                          | 357.838                          | 94,85                                            | 97,30                                            |
| <i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>                | <i>31.088</i>                     | <i>27.494</i>                    | <i>58.582</i>                    | <i>94,85</i>                                     | <i>98,79</i>                                     |
| Xăng, dầu các loại                                        | 881.003                           | 797.129                          | 1.678.132                        | 87,27                                            | 83,83                                            |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)                           | 84.776                            | 77.379                           | 162.155                          | 105,12                                           | 107,71                                           |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                          | 63.469                            | 56.995                           | 120.464                          | 117,22                                           | 133,75                                           |
| Hàng hóa khác                                             | 219.386                           | 229.994                          | 449.380                          | 128,25                                           | 92,50                                            |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ | 356.348                           | 318.477                          | 674.825                          | 110,46                                           | 108,03                                           |

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 02**

|                                 | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>    |                                  |                                  |                                                  |                                                  |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                 | Thực hiện<br>tháng 01<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>1.666.862</b>                  | <b>1.564.162</b>                 | <b>3.231.024</b>                 | <b>120,49</b>                                    | <b>115,22</b>                                    |
| Dịch vụ lưu trú                 | 117.944                           | 133.226                          | 251.170                          | 104,16                                           | 100,26                                           |
| Dịch vụ ăn uống                 | 1.548.918                         | 1.430.936                        | 2.979.854                        | 122,27                                           | 116,69                                           |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>4.182</b>                      | <b>15.136</b>                    | <b>19.318</b>                    | <b>123,65</b>                                    | <b>89,20</b>                                     |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>912.647</b>                    | <b>896.471</b>                   | <b>1.809.119</b>                 | <b>65,88</b>                                     | <b>79,36</b>                                     |

## 11. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác tháng 02

|                                                    | Đơn<br>vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 01<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Dịch vụ lưu trú</b>                             |                   |                                   |                                  |                                  |                                                  |                                                  |
| <b>Lượt khách phục vụ</b>                          | <b>Lượt khách</b> | <b>367.516</b>                    | <b>404.946</b>                   | <b>772.462</b>                   | <b>100,72</b>                                    | <b>102,74</b>                                    |
| Lượt khách ngủ qua đêm                             |                   | 287.171                           | 316.522                          | 603.693                          | 100,90                                           | 102,22                                           |
| Khách quốc tế                                      | "                 | 9.700                             | 9.750                            | 19.450                           | 139,29                                           | 134,14                                           |
| Khách trong nước                                   | "                 | 277.471                           | 306.772                          | 584.243                          | 100,03                                           | 101,42                                           |
| Lượt khách trong ngày                              |                   | 80.345                            | 88.424                           | 168.769                          | 100,07                                           | 104,61                                           |
| <b>Ngày khách phục vụ</b>                          | <b>Ngày khách</b> | <b>733.395</b>                    | <b>763.484</b>                   | <b>1.496.879</b>                 | <b>111,61</b>                                    | <b>114,95</b>                                    |
| Khách quốc tế                                      | "                 | 29.100                            | 29.250                           | 58.350                           | 139,29                                           | 134,14                                           |
| Khách trong nước                                   | "                 | 704.295                           | 734.234                          | 1.438.529                        | 110,73                                           | 114,28                                           |
| <b>Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch</b> |                   |                                   |                                  |                                  |                                                  |                                                  |
| <b>Lượt khách du lịch theo tour</b>                | <b>Lượt khách</b> | <b>1.407</b>                      | <b>3.660</b>                     | <b>5.267</b>                     | <b>124,32</b>                                    | <b>94,51</b>                                     |
| Lượt khách quốc tế                                 | "                 | -                                 | -                                | -                                | -                                                | -                                                |
| Lượt khách trong nước                              | "                 | 1.385                             | 3.508                            | 4.893                            | 130,41                                           | 103,40                                           |
| Lượt khách VN ra nước ngoài                        | "                 | 22                                | 152                              | 374                              | 84,82                                            | 44,42                                            |
| <b>Ngày khách du lịch theo tour</b>                | <b>Ngày khách</b> | <b>2.531</b>                      | <b>7.189</b>                     | <b>10.720</b>                    | <b>57,54</b>                                     | <b>44,73</b>                                     |
| Khách quốc tế                                      | "                 | -                                 | -                                | -                                | -                                                | -                                                |
| Khách trong nước                                   | "                 | 2.419                             | 6.491                            | 8.910                            | 53,39                                            | 45,24                                            |
| Khách VN ra nước ngoài                             | "                 | 112                               | 698                              | 1.810                            | 81,91                                            | 42,35                                            |

**12. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) tháng 02**

|                                                           | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>    |                                  |                                  |                                                  |                                                  |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                           | Thực hiện<br>tháng 01<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                            | <b>912.647</b>                    | <b>896.471</b>                   | <b>1.809.119</b>                 | <b>65,88</b>                                     | <b>79,36</b>                                     |
| Dịch vụ kinh doanh bất động sản                           | 76.941                            | 79.317                           | 156.258                          | 12,67                                            | 19,75                                            |
| Dịch vụ hành chính và hỗ trợ                              | 144.118                           | 137.794                          | 281.913                          | 89,69                                            | 86,00                                            |
| Dịch vụ giáo dục và đào tạo                               | 21.991                            | 18.898                           | 40.889                           | 101,37                                           | 103,38                                           |
| Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                 | 350.508                           | 349.063                          | 699.571                          | 122,65                                           | 116,37                                           |
| Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí                  | 258.450                           | 251.549                          | 509.999                          | 128,01                                           | 145,67                                           |
| Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | 35.844                            | 35.689                           | 71.533                           | 95,60                                            | 96,34                                            |
| Dịch vụ khác                                              | 24.795                            | 24.161                           | 48.956                           | 54,97                                            | 51,21                                            |

### 13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02

|                                   | Tháng 02 năm 2025 so với |                      |                      |                      | Đơn vị tính: %                                                     |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                                   | Kỳ gốc<br>năm 2019       | Tháng 02<br>năm 2024 | Tháng 12<br>năm 2024 | Tháng 01<br>năm 2025 | Bình quân<br>02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 |
|                                   |                          |                      |                      |                      |                                                                    |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>       | <b>118,07</b>            | <b>101,30</b>        | <b>100,69</b>        | <b>100,34</b>        | <b>102,26</b>                                                      |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 121,69                   | 101,49               | 101,59               | 100,91               | 102,45                                                             |
| <i>Trong đó:</i> Lương thực       | 132,52                   | 102,82               | 101,65               | 100,83               | 103,76                                                             |
| Thực phẩm                         | 119,99                   | 101,13               | 101,74               | 100,98               | 102,18                                                             |
| Ăn uống ngoài gia đình            | 121,27                   | 102,17               | 100,74               | 100,64               | 102,71                                                             |
| Đồ uống và thuốc lá               | 117,59                   | 99,76                | 100,14               | 100,04               | 100,71                                                             |
| May mặc, mũ nón và giày dép       | 110,05                   | 100,52               | 100,52               | 100,06               | 100,97                                                             |
| Nhà ở, điện nước và VLXD          | 134,88                   | 103,76               | 99,62                | 99,76                | 104,03                                                             |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 109,16                   | 100,63               | 100,06               | 99,99                | 100,88                                                             |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 122,34                   | 113,37               | 100,00               | 100,00               | 113,38                                                             |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế     | 128,77                   | 117,45               | 100,00               | 100,00               | 117,45                                                             |
| Giao thông                        | 104,92                   | 93,76                | 101,28               | 100,49               | 97,51                                                              |
| Bưu chính viễn thông              | 99,77                    | 99,45                | 100,03               | 100,00               | 99,46                                                              |
| Giáo dục                          | 115,78                   | 99,15                | 100,00               | 100,00               | 99,15                                                              |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục | 115,63                   | 98,56                | 100,00               | 100,00               | 98,56                                                              |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 108,31                   | 100,77               | 99,99                | 99,86                | 101,22                                                             |
| Hàng hóa và dịch vụ khác          | 120,95                   | 106,76               | 99,92                | 99,93                | 106,91                                                             |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>            | <b>225,47</b>            | <b>155,16</b>        | <b>106,86</b>        | <b>105,55</b>        | <b>151,97</b>                                                      |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>        | <b>111,12</b>            | <b>102,82</b>        | <b>100,10</b>        | <b>100,04</b>        | <b>103,27</b>                                                      |

## 14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02

|                                        | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                                        | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 01<br>năm 2025<br>(%) | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>năm 2024<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>02 tháng<br>năm 2024<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                         | <b>1.514.946</b>                 | <b>3.079.571</b>                 | <b>96,82</b>                                                  | <b>104,75</b>                                                 | <b>108,36</b>                                                 |
| <b>Vận tải hành khách</b>              | <b>361.286</b>                   | <b>734.515</b>                   | <b>96,80</b>                                                  | <b>112,02</b>                                                 | <b>121,89</b>                                                 |
| Đường sắt                              | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường biển                             | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường thủy nội địa                     | 765,00                           | 1.493                            | 105,08                                                        | 152,09                                                        | 141,52                                                        |
| Đường bộ                               | 360.521,00                       | 733.022,00                       | 96,78                                                         | 111,96                                                        | 121,86                                                        |
| Hàng không                             | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>                | <b>996.647</b>                   | <b>2.025.320</b>                 | <b>96,89</b>                                                  | <b>108,82</b>                                                 | <b>111,69</b>                                                 |
| Đường sắt                              | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường biển                             | 93.679,00                        | 181.307,00                       | 106,91                                                        | 88,33                                                         | 86,15                                                         |
| Đường thủy nội địa                     | 7                                | 17                               | 70,00                                                         | 140,00                                                        | 184,78                                                        |
| Đường bộ                               | 902.961,00                       | 1.843.996,00                     | 95,95                                                         | 111,50                                                        | 115,04                                                        |
| Hàng không                             | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| <b>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>156.888</b>                   | <b>319.418</b>                   | <b>96,53</b>                                                  | <b>76,38</b>                                                  | <b>75,70</b>                                                  |
| <b>Bưu chính, chuyển phát</b>          | <b>125</b>                       | <b>318</b>                       | <b>64,77</b>                                                  | <b>5,30</b>                                                   | <b>7,64</b>                                                   |

## 15. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 02

|                                           | Ước tính<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 01<br>năm 2024<br>(%) | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>năm 2024<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>02 tháng<br>năm 2024<br>(%) |
|-------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                                  |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)</b>      | <b>14.811</b>                    | <b>30.305</b>                    | <b>95,59</b>                                                  | <b>111,16</b>                                                 | <b>121,44</b>                                                 |
| Đường sắt                                 | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường biển                                | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường thủy nội địa                        | 35                               | 68                               | 104,85                                                        | 157,27                                                        | 143,83                                                        |
| Đường bộ                                  | 14.776                           | 30.237                           | 95,57                                                         | 111,08                                                        | 121,40                                                        |
| Hàng không                                | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>1.189.790</b>                 | <b>2.434.599</b>                 | <b>95,58</b>                                                  | <b>111,01</b>                                                 | <b>121,37</b>                                                 |
| Đường sắt                                 | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường biển                                | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường thủy nội địa                        | 87                               | 170                              | 104,69                                                        | 158,73                                                        | 144,41                                                        |
| Đường bộ                                  | 1.189.703                        | 2.434.429                        | 95,58                                                         | 111,01                                                        | 121,37                                                        |
| Hàng không                                | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                                  |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>13.393</b>                    | <b>27.315</b>                    | <b>96,20</b>                                                  | <b>111,95</b>                                                 | <b>114,77</b>                                                 |
| Đường sắt                                 | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường biển                                | 318                              | 615                              | 107,07                                                        | 88,83                                                         | 86,38                                                         |
| Đường thủy nội địa                        | 2                                | 4                                | 71,43                                                         | 136,36                                                        | 180,00                                                        |
| Đường bộ                                  | 13.073                           | 26.696                           | 95,96                                                         | 112,66                                                        | 115,64                                                        |
| Hàng không                                | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>498.440</b>                   | <b>1.001.024</b>                 | <b>99,18</b>                                                  | <b>103,65</b>                                                 | <b>104,74</b>                                                 |
| Đường sắt                                 | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường biển                                | 156.232                          | 302.279                          | 106,67                                                        | 89,21                                                         | 86,49                                                         |
| Đường thủy nội địa                        | 9                                | 21                               | 69,84                                                         | 146,67                                                        | 189,38                                                        |
| Đường bộ                                  | 342.199                          | 698.724                          | 95,98                                                         | 111,92                                                        | 115,27                                                        |
| Hàng không                                | -                                | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |

## 16. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước tháng 02

| <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>                                   |                                       |                                          |                                                              |                                                               |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                                                                  | Dự toán<br>năm 2025<br>(HĐND<br>tỉnh) | Ước thực<br>hiện 02<br>tháng năm<br>2025 | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>dự toán<br>năm 2025<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>02 tháng<br>năm 2024<br>(%) |
| <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                | <b>17.726.369</b>                     | <b>4.423.317</b>                         | <b>25,00</b>                                                 | <b>98,00</b>                                                  |
| <b>I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)</b>                   | <b>16.016.000</b>                     | <b>4.266.986</b>                         | <b>26,60</b>                                                 | <b>101,40</b>                                                 |
| <i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i> | <i>11.480.000</i>                     | <i>2.558.341</i>                         | <i>22,30</i>                                                 | <i>106,20</i>                                                 |
| Thu từ doanh nghiệp Trung ương                                   | 525.000                               | 114.724                                  | 21,90                                                        | 108,90                                                        |
| Thu từ doanh nghiệp Địa phương                                   | 145.000                               | 43.143                                   | 29,80                                                        | 124,30                                                        |
| Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài                               | 300.000                               | 176.212                                  | 58,70                                                        | 129,20                                                        |
| Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh                           | 6.183.000                             | 1.408.989                                | 22,80                                                        | 103,00                                                        |
| Lệ phí trước bạ                                                  | 860.000                               | 171.946                                  | 20,00                                                        | 121,50                                                        |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                 | 60.000                                | 3.302                                    | 5,50                                                         | 86,70                                                         |
| Thuế thu nhập cá nhân                                            | 940.000                               | 217.739                                  | 23,20                                                        | 125,90                                                        |
| Thuế bảo vệ môi trường                                           | 1.100.000                             | 104.547                                  | 9,50                                                         | 101,30                                                        |
| Thu phí và Lệ phí                                                | 330.000                               | 80.261                                   | 24,30                                                        | 99,90                                                         |
| Thu tiền sử dụng đất                                             | 4.500.000                             | 1.701.363                                | 37,80                                                        | 94,90                                                         |
| Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                              | 350.000                               | 28.644                                   | 8,20                                                         | 79,40                                                         |
| Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                               | 122.000                               | 10.006                                   | 8,20                                                         | 24,90                                                         |
| Thu khác ngân sách                                               | 450.000                               | 83.225                                   | 18,50                                                        | 107,20                                                        |
| Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã                 | 35.000                                | 5.603                                    | 16,00                                                        | 64,50                                                         |
| Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước       | 80.000                                | 110.000                                  | 137,50                                                       | 110,00                                                        |
| Thu Xổ số kiến thiết                                             | 36.000                                | 7.282                                    | 20,20                                                        | 108,30                                                        |
| <b>II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                       | <b>1.630.000</b>                      | <b>151.800</b>                           | <b>9,30</b>                                                  | <b>50,10</b>                                                  |
| <b>III. Thu viện trợ</b>                                         | <b>30.369</b>                         | <b>2.531</b>                             | <b>8,30</b>                                                  | <b>-</b>                                                      |
| <b>IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch</b>              | <b>50.000</b>                         | <b>2.000</b>                             | <b>4,00</b>                                                  | <b>117,60</b>                                                 |

## 17. Thực hiện chi ngân sách địa phương tháng 02

|                                                                                  | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>     |                                          |                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                                  | Dự toán<br>năm 2025<br>(HĐND tỉnh) | Ước<br>thực hiện<br>02 tháng<br>năm 2025 | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>dự toán (%) |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                             | <b>41.991.268</b>                  | <b>8.565.775</b>                         | <b>20,40</b>                                  |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                     | <b>9.770.917</b>                   | <b>3.698.193</b>                         | <b>37,85</b>                                  |
| <b>Chi thường xuyên</b>                                                          | <b>31.408.900</b>                  | <b>4.865.051</b>                         | <b>15,49</b>                                  |
| Chi sự nghiệp môi trường                                                         | 393.152                            | 65.525                                   | 16,67                                         |
| Chi sự nghiệp kinh tế                                                            | 2.621.312                          | 114.422                                  | 4,37                                          |
| Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo                                                | 14.301.035                         | 2.383.506                                | 16,67                                         |
| Chi sự nghiệp Y tế                                                               | 3.052.906                          | 508.818                                  | 16,67                                         |
| Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ                                              | 52.757                             | 771                                      | 1,46                                          |
| Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao                                 | 593.276                            | 36.744                                   | 6,19                                          |
| Chi các ngày lễ lớn                                                              | 25.000                             | -                                        | -                                             |
| Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình                                             | 69.981                             | 4.235                                    | 6,05                                          |
| Chi bảo đảm xã hội                                                               | 2.179.871                          | 548.855                                  | 25,18                                         |
| Chi quản lý hành chính                                                           | 5.983.938                          | 997.323                                  | 16,67                                         |
| Chi an ninh quốc phòng địa phương                                                | 814.654                            | 135.776                                  | 16,67                                         |
| Chi khác ngân sách                                                               | 181.052                            | 13.500                                   | 7,46                                          |
| Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin             | 40.000                             | -                                        | -                                             |
| Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác                     | 19.000                             | -                                        | -                                             |
| Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông  | 22.694                             | -                                        | -                                             |
| Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành                      | 724.815                            | -                                        | -                                             |
| Các CTMT Quốc gia (vốn SN)                                                       | 333.457                            | 55.576                                   | 16,67                                         |
| <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                          | <b>2.890</b>                       | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                                      |
| <b>Chi Dự phòng NSDP</b>                                                         | <b>728.192</b>                     | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                                      |
| <b>Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)</b>                                            | <b>30.369</b>                      | <b>2.531</b>                             | <b>8,33</b>                                   |
| <b>Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp</b> | <b>50.000</b>                      | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                                      |
| <b>CHI TRẢ NỢ VAY</b>                                                            | <b>49.700</b>                      | <b>103.099</b>                           | <b>207,44</b>                                 |

**18. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)**

|                                               |           |       | Đơn<br>vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 01<br>năm 2025<br>(%) | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>năm 2024<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>02 tháng<br>năm 2024<br>(%) |
|-----------------------------------------------|-----------|-------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>1. Bệnh dịch</b>                           |           |       |                   |                                   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| + Tả:                                         | - Ca mắc  | Ca    |                   | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
|                                               | - Ca chết | Ca    |                   | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| + Tiêu chảy:                                  | - Ca mắc  | Ca    |                   | 520                               | 925                              | 128,40                                                        | 122,93                                                        | 108,31                                                        |
|                                               | - Ca chết | Ca    |                   | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| + Thương hàn:                                 | - Ca mắc  | Ca    |                   | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
|                                               | - Ca chết | Ca    |                   | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| + Sốt rét:                                    | - Ca mắc  | Ca    |                   | 1                                 | 2                                | 100,00                                                        | 100,00                                                        | 200,00                                                        |
|                                               | - Ca chết | Ca    |                   | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| + Sốt xuất huyết:                             | - Ca mắc  | Ca    |                   | 3                                 | 45                               | 7,14                                                          | 12,00                                                         | 44,55                                                         |
|                                               | - Ca chết | Ca    |                   | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| <b>2. Ngộ độc</b>                             |           |       |                   |                                   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| + Số vụ ngộ độc                               |           | Vụ    |                   | 120                               | 229                              | 110,09                                                        | 230,77                                                        | 129,38                                                        |
| Trong đó: Ngộ độc thức ăn                     |           | „     |                   | 116                               | 221                              | 110,48                                                        | 246,81                                                        | 132,34                                                        |
| + Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới     |           | „     |                   | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| + Số người bị ngộ độc                         |           | Người |                   | 130                               | 275                              | 89,66                                                         | 213,11                                                        | 136,82                                                        |
| Trong đó: Ngộ độc thức ăn                     |           | „     |                   | 126                               | 267                              | 89,36                                                         | 225,00                                                        | 139,79                                                        |
| + Số người chết do ngộ độc                    |           | „     |                   | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| <b>3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 31/01/2025)</b> |           |       |                   |                                   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| + Số người nhiễm HIV                          |           | Người |                   | -                                 | 10.947                           | -                                                             | -                                                             | 100,13                                                        |
| + Số người mới phát hiện trong k              |           | Người |                   | -                                 | 11                               | -                                                             | -                                                             | 52,38                                                         |
| + Số người bị AIDS                            |           | Người |                   | -                                 | 6.635                            | -                                                             | -                                                             | 100,81                                                        |
| + Tổng số người chết do AIDS                  |           | Người |                   | -                                 | 4.669                            | -                                                             | -                                                             | 103,23                                                        |

## 19. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội tháng 02

|                                                 | Đơn<br>vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 01<br>năm 2025<br>(%) | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>năm 2024<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>02 tháng<br>năm 2025<br>(%) |
|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>1. Phạm pháp kinh tế</b>                     |                   |                                   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| - Số vụ                                         | Vụ                | 133                               | 401                              | 49,63                                                         | 53,41                                                         | 85,87                                                         |
| - Số đối tượng                                  | Người             | 145                               | 462                              | 45,74                                                         | 48,17                                                         | 83,70                                                         |
| <b>2. Phạm pháp hình sự</b>                     |                   |                                   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| - Số vụ                                         | Vụ                | 89                                | 148                              | 150,85                                                        | 87,25                                                         | 72,91                                                         |
| - Số đối tượng                                  | Người             | 157                               | 244                              | 180,46                                                        | 86,74                                                         | 76,97                                                         |
| <b>3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy</b> |                   |                                   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| - Số vụ                                         | Vụ                | 27                                | 177                              | 18,00                                                         | 36,49                                                         | 78,67                                                         |
| - Số đối tượng                                  | Người             | 39                                | 267                              | 17,11                                                         | 41,49                                                         | 95,02                                                         |
| <b>4. Các tệ nạn xã hội</b>                     |                   |                                   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| - Sử dụng ma túy                                |                   |                                   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| + Số vụ phát hiện                               | Vụ                | 4                                 | 31                               | 14,81                                                         | 16,67                                                         | 68,89                                                         |
| + Số người vi phạm                              | Người             | 5                                 | 35                               | 16,67                                                         | 17,86                                                         | 61,40                                                         |
| - Tệ nạn mại dâm                                |                   |                                   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| + Số vụ phát hiện                               | Vụ                | -                                 | 3                                | -                                                             | -                                                             | 300,00                                                        |
| + Số người vi phạm                              | Người             | -                                 | 9                                | -                                                             | -                                                             | 180,00                                                        |

## 20. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02

|                                         | Đơn<br>vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>02 tháng<br>năm 2025 | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 01<br>năm 2025<br>(%) | Tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>năm 2024<br>(%) | 02 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>02 tháng<br>năm 2024<br>(%) |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>               |                   |                                   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| Số vụ tai nạn giao thông                | Vụ                | 40                                | 68                               | 142,86                                                        | 95,24                                                         | 80,00                                                         |
| Đường bộ                                | "                 | 40                                | 68                               | 142,86                                                        | 95,24                                                         | 80,00                                                         |
| Đường sắt                               | "                 | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường thủy                              | "                 | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Số người chết                           | Người             | 28                                | 53                               | 112,00                                                        | 112,00                                                        | 106,00                                                        |
| Đường bộ                                | "                 | 28                                | 53                               | 112,00                                                        | 112,00                                                        | 106,00                                                        |
| Đường sắt                               | "                 | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường thủy                              | "                 | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Số người bị thương                      | "                 | 30                                | 50                               | 150,00                                                        | 90,91                                                         | 70,42                                                         |
| Đường bộ                                | "                 | 30                                | 50                               | 150,00                                                        | 90,91                                                         | 70,42                                                         |
| Đường sắt                               | "                 | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Đường thủy                              | "                 | -                                 | -                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính | Tr.đồng           | 355                               | 543                              | 188,83                                                        | 507,14                                                        | 234,05                                                        |
| <b>Cháy, nổ</b>                         |                   |                                   |                                  |                                                               |                                                               |                                                               |
| Số vụ cháy, nổ                          | Vụ                | 7                                 | 21                               | 50,00                                                         | 43,75                                                         | 84,00                                                         |
| Số người chết                           | Người             | 1                                 | 3                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Số người bị thương                      | Người             | 1                                 | 2                                | -                                                             | -                                                             | -                                                             |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính | Tr.đồng           | 152                               | 805                              | 23,36                                                         | 18,66                                                         | 60,86                                                         |